

Số 3 — NĂM THỨ TÂM — NHÂM-DẪN



LIÊN-HOA

NGUYẾT SAN

LIÊN-HOÀ

NGUYỆT SAN



MỤC LỤC SỐ 3 NĂM THỨ 8

P. L. 2505 — RẪM THÁNG 3 NĂM NHÂM-DẦN (19-4-1962)

Tại sao lại cử hành lễ Phật-Đản ngày 15-4	<i>Liên Hoa</i>
Thông bạch của Tổng-hội Phật-Giáo Việt-Nam	
Lịch-sử tư tưởng Phật-Giáo	<i>Thích Minh-Châu</i>
Phật-Giáo văn-hóa và Nghệ-thuật	<i>Tịnh - Như</i>
Hồ mặt nước (<i>Thơ</i>)	<i>Thạch Trung-Giả</i>
Luyện Tôn - duy - thức	<i>Thích Mật - Nguyễn</i>
Số tiền ấy (<i>chuyện ngắn</i>)	<i>Dương Tr. Giang</i>
Lược khảo các tôn phái trong Phật-giáo	<i>Thích Nguyễn-Hồng</i>
Nguyện cầu (<i>Thơ</i>)	<i>Ngọc Lam-Huyền</i>
Thư gửi bạn	<i>Nguyễn - Thái</i>
Phật - giáo Thái-Lan	<i>Thích Tri-Chơn</i>
Thư Sư cô	<i>Liên - Tâm</i>
Mách thuốc	<i>Bác-sĩ Nam-Anh</i>
Thỉnh nguyện của quần-nhân	<i>Tâm - Thành</i>
Tín tức	
Bìa do họa-sĩ Phạm-đăng-Trí trình bày	



*** LƯỢC GIẢI TRANG BÌA ***

1. — Hình ảnh Thái Tử Tát-Đạt-Đa ở trong hoàng cung đang trầm ngâm suy nghĩ, tìm phương pháp giải thoát chúng sanh khỏi vòng đau khổ.

2. — Vòng tròn ở sau ảnh Thái-Tử là hào quang; trong hào quang có: lá sen, hoa sen, hoa búp, hoa nở, là tượng trưng cho phương tiện hoằng dương chánh pháp, tuy có quyền, thiết, đốn, tiệm, hiển, mật bất đồng, nhưng đều phát huy tinh thần từ-bi trí-tuệ của đạo Phật, đều đưa chúng sanh đến đích giải-thoát, giác-ngộ và cũng là nói lên tôn chỉ của Liên-Hoa nguyệt san.

3. — Màu bìa mỗi số đều có thay đổi cho thêm linh động, nhưng vẫn chọn những màu sắc thanh-đạm, hòa-hợp; thích ứng với Phật-giáo và dân tộc.

L. H.

TẠI SAO LẠI CỬ HÀNH LỄ PHẬT-ĐÀN VÀO NGÀY 15 THÁNG 4 ?

Ngày lễ quốc-tế

Không ai chối cãi được rằng giáo lý của đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni không chỉ thu gọn vào giới đất Ấn-độ hay rộng hơn, ở miền đông nam Á-châu này mà thôi. Phật-giáo ngày nay không những chỉ được «biết đến» mà còn là một triết-lý, một tôn-giáo được nghiên cứu, trọng vọng trên khắp thế giới. Những người Tây-phương xuất-gia đầu Phật hay quy y Phật là những nhà trí-thức, những nhà bác-học. Chấn trời Phật-giáo lúc này cũng đã mở rộng, các nhà tu hành không còn giữ cách tự tu trong những thảo-am hẻo lánh, người Phật-tử không khép mình trong cái vỏ tự lợi, chỉ biết có tụng kinh gõ mõ... một mình mình biết, một mình mình hay.

Mỗi một thời đại có một nếp sống riêng của nó. Cái thế kỷ mà chúng ta đang sống hiện tại đòi hỏi một sự cố kết, một tinh thần duy nhất, một tổ chức đề biểu lộ lực lượng của mình. Yếu-tố này thúc đẩy hàng Phật-tử năm châu phải kết hợp nhau thành khối: Phật-giáo thế-giới.

Đại hội Phật-giáo Thế-giới lần thứ VI vừa qua tại Cambodge (từ 14 đến 21 tháng dl 1961) đã quyết định cử hành ngày lễ Phật-đàn thống nhất trên thế-giới vào ngày trăng tròn tháng Vesakh Ấn-độ (tức là tháng 4 âm-tịch, tháng 5 dương-lịch).

Thái độ của Phật-giáo Việt-Nam.

Phật-giáo Việt-nam là một Chi-hội của Phật-giáo Thế-giới, lại là một Chi-hội sáng lập. Sau khi bản quyết định được phái đoàn PGVN trình lại, tại những phiên họp của:

— Ban Quản-trị Trung-ương Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam gồm có 3 tập đoàn Giáo-hội Tăng-già và 3 tập đoàn cư-sĩ tại Saigon ngày 17-3-1962,

— Phật-giáo Trung-phần gồm có Giáo-hội Tăng-già và Hội-Phật-giáo Việt-Nam tại Trung-Phần ngày 29-3-1962 tại Huế,

— Tổng hội đồng lần thứ XXX của Hội Phật-giáo Việt-Nam tại Trung-phần trong những ngày 01-02 và 03-4-1962 tại Huế,

Các tập đoàn Phật-giáo Việt-Nam đã chấp thuận quyết định lấy ngày rằm tháng tư âm-lịch làm ngày lễ Phật-đàn kể từ năm nay (Nhâm-dân) đề biểu dương ý chí Thống-nhất Phật-giáo Thế-

giới thay thế ngày mồng tám tháng tư, ngày lễ của dân tộc Việt-Nam từ 18 thế kỷ qua.

Quyết định thay đổi một ngày lễ đã ăn sâu vào tâm tình quần chúng, kết đọng vào tập tục quốc-gia trong một thời gian gấp rút để chuẩn bị tư tưởng, trong một tình thế an ninh không mấy yên ổn, với những phương tiện hoàn toàn thiếu-thốn của Phật-giáo hiện tại, là nhận lãnh một cuộc thử thách cam go mà Phật-giáo Việt-Nam phải đương đầu.

Một quyết định mới, nhưng sáng kiến cũ

Công nhận ngày trăng tròn tháng tư là ngày Giáng-sinh của đức Phật không phải là một sự kiện mới mẻ của Phật-giáo Trung-phần. Trước đây hơn 20 năm, trên tạp chí Viên-Âm số 38, vấn đề này cũng đã được nghiên cứu và cũng đã kết luận: « Phật giáng sanh, xuất-gia, thành-đạo, nhập diệt về ngày trăng tròn tháng Vesakha, tức là rằm tháng tư »

Thế thì ngày mồng 8 tháng tư do đâu mà đến? Như lịch-sử đã chứng minh, Phật-giáo Việt-Nam chịu ảnh hưởng của Phật-giáo Trung-Hoa. Và chính ngày mồng tám tháng tư cũng do Trung-Hoa truyền sang. Theo sự nghiên cứu của tạp chí Viên-Âm thì:

Châu-thơ-dị-ký có ghi: « Vua Chiêu-vương đời Châu tức vị đã 24 năm, đến mồng tám tháng tư năm Giáp-dần bỗng thấy sông, suối, giếng, ao, đều dâng lên; rừng, núi, đất ruộng khắp nơi, rung động, hào quang năm sắc thẩu đến Thái-ôi, chói cùng bốn phương đều hóa thành sắc xanh, sắc đỏ. Vua hỏi quan Thái-sư tên là Tô-Do: « Đó là điềm gì? » Thì Tô-Do thưa rằng: « Có vị Thánh-nhơn sanh ở phương Tây, nên hiện điềm này » Vua lại hỏi: « Về thiên hạ của nhà Châu, có quan hệ gì không? » Tô-Do thưa: « Ngoài một nghìn năm nữa, ngôn giáo sẽ truyền qua xứ này ». Vua Chiêu-vương sai khắc lên đá làm bia ký để ghi câu chuyện ấy chôn ở trước đền Nam-giao ».

Thế rồi, đến đời Hán-Minh-Đế, có vị Pháp-sư căn cứ theo câu chuyện có vẻ thần thoại ấy để cho đó là sự ra đời của đức Phật Thích-Ca

Cho đến đời nhà Đường, năm thứ ba, niên hiệu Trinh-quán, vì thấy có nhiều người căn cứ nơi kinh điển mà chủ trương nhiều thuyết khác nhau, nên vua Đường hạ chiếu cho ông Lưu-đức-Oai, ông Pháp-Lâm xét định thời kỳ giáng sanh của Phật. Các ông này lại theo tích cũ để quyết chắc Phật giáng sanh về đời Chiêu-vương nhà Châu ».

Vua nhà Đường ban chiếu cùng khắp trong nước, quyết định lấy ngày mồng 8 tháng 4 làm ngày Phật giáng sanh.

Thời đại vua chúa thịnh hành, ai dám cãi lệnh vị Thiên-tử ? Do đó, ngày mừng tám trở thành tục lệ của Trung - Hoa và cả của Việt-Nam qua các thế hệ, qua các thời đại.

Tuy thế, trong các tài liệu học tập về lịch sử ngày giáng sanh của đức Thích-Ca vẫn ghi là ngày trăng tròn tháng hai An-Độ « tức là ngày 8 tháng tư âm lịch ». Đồng thời với ngày mừng tám tháng tư được tổ chức rầm rộ, ngày rằm tháng tư cũng được hành lễ với danh nghĩa « Huệ sắc » (dịch âm chữ Vesakh).

Ở Trung-Hoa, Thầy Pháp-Châu — một đệ tử của Ngài Thái-Hư Đại-sư — đã du học tại Tích-Lan, Tây-Tạng rất tinh tường về Phật-văn cũng như Ba-ly, sau khi khảo cứu lại nguyên bản kinh điển cũng công nhận ngày giáng sanh là ngày trăng tròn. (bài khảo cứu đăng trong Hải-triều-âm).

Thế thì vì sao Phật-Đản của Việt-Nam cứ giữ ngày mừng 8 tháng tư ?

Phải chăng xưa nay, Phật-giáo Việt-Nam manh tùng một sự sai lầm qua nhiều thế kỷ ư ?

Phải chăng ngày nay, Phật - giáo theo đuôi một quyết định của thế giới ?

Giải đáp những thắc mắc này, chúng ta cần phải đi sâu vào quan niệm lễ Phật-Đản xưa và nay.

Phật - Đản ngày xưa

Như ai nấy đều biết, đặc chất của Phật-giáo là thực nghiệm giáo-lý để giải-thoát, nhất là Phật-giáo thuộc văn hệ Trung - Hoa lại ít quan tâm đến vấn đề lịch sử, đến năm tháng. Phật giáng sanh vào ngày mừng 8 hay ngày rằm, không quan trọng bằng những giáo-pháp mà đức Phật dạy. Sự phát triển về giáo-lý là mối bận tâm vào bậc nhất của hàng đệ tử Phật. Với tinh thần hành đạo như thế, ngày Phật - Đản có tính chất lễ thuần túy là lẽ tất nhiên. Tin - đồ Phật - giáo không ai bảo ai, đánh lễ đức Thế - Tôn để dâng lên tấm lòng chí thành chí kính, trong những ngôi chùa lễ tế riêng tư. Trong lúc đó, quần chúng bên ngoài đối với lễ Phật-Đản giữ thái độ bàng quan, vô tư.

Bên trong cũng như bên ngoài, Phật-tử thấy mình yên ổn vô sự.

Phật - Đản ngày nay

Xã-hội ngày nay không còn là xã - hội ngày xưa, lòng người ngày nay cũng khác xa. Từ những cảm nghĩ, nếp sống đến hành động, con người phát hòa mình vào đoàn thể. Yếu tố lịch sử trở nên quan trọng. Người ta bớt móm, người ta tìm tòi, người ta phấn chấn để tìm những chứng minh xác thực.

Muốn sống còn, người Phật-tử thời nay không thể hành động đơn độc mà phải kết lại thành lực lượng, thành khối, trên 'toàn thể thế giới. Một ngày lễ quan trọng như ngày lễ Phật-Đản không phải chỉ cử hành với nghi lễ thuần túy mà phải là một dịp để Phật-tử năm châu biểu dương ý chí của mình và nói lên ý niệm của mình.

Ngày Phật-Đản không còn là ngày lễ riêng rẽ của hàng Phật-tử, mà là một ngày vui chung của quần chúng. Đức Phật không còn là của riêng ai mà là của mọi người. Nếu đức Phật ra đời do đại nguyện giải thoát chúng sanh thì ngày lễ Phật-Đản phải là ngày nói lên ý nguyện của đức Phật. Sự hưởng ứng của quần chúng có quan hệ đến tư tưởng của nhân loại và có thể thay đổi cuộc đời của thế giới.

Trong cái thế giới «thơ đồng văn, hành đồng luân (1)» này, không hòa vào với thế tức là tự cô lập hóa mình, một sự cô lập mà chúng ta thấy trước hậu quả.

Hãy mạnh dạn tham gia

Hơn lúc nào hết, chúng ta cần phải phục hồi sự nhận thức đúng đắn về tính cách quan trọng của ngày lễ Phật-Đản hiện thời cho đến cả về sau trên mặt quốc tế. Chúng ta cũng không nên vin vào ngày lễ dân tộc hay tập tục quốc gia để lễ lo đang ra ngoài hàng ngũ và để không có can đảm làm một cuộc thay đổi hợp tình hợp lý. Hãy mạnh dạn tham gia và tạo nên một sinh khí mới, một sức sống mới để biểu dương trọn vẹn ý chí của Phật-tử năm châu.

Cuối cùng, xin đề phòng

Tất nhiên, lúc nào cũng như lúc nào, nhưng kẻ mạnh tâm luôn luôn thừa dịp lên lối phá hoại. Nhất là lúc mà sự hợp nhất lực lượng trong một ngày lễ để phát huy ý chí bảo vệ chánh pháp sẽ càng bị mọi mưu mô để chia rẽ Phật-giáo.

Những kẻ đó, đang và sẽ không muốn cho ngày Phật-Đản được long trọng như ý nguyện cần thiết của Phật-giáo đồ và của dân-tộc sẽ tung ra những luận điệu dựa trên tình cảm và tâm lý để gây hoang mang, để lung lay tinh thần đoàn kết của hội hữu, tín đồ.

Nhưng chúng tôi vẫn tin tưởng mãnh liệt rằng chúng ta thắng được mọi trở ngại, lấy thành tích cúng dường ngôi Tam-Bảo trong đại lễ Phật-Đản Quốc-Tế rằm tháng tư này.

LIÊN HOA

(1) Chữ cùng thứ, việc làm cùng một nề nếp (Thái-hư đại sư).

TỔNG-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Văn - Phòng Thường - Trục

Chùa Xá - Lợi

89, đường Bà Huyện Thanh-Quan

SAIGON

Điện nói: 22,465

*

Số 60 — THPG/PHC

P.L. 2505 .

LỄ PHẬT-ĐẢN

**TỔNG-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM
TRÂN TRỌNG THÔNG BẠCH :**

Tuân hành quyết-nghị của Hội Phật-Giáo Thế-Giới (Đại-hội tháng 11 năm 1961 tại Nam-Vang), các Tập-đoàn trong Tổng-Hội, kể từ năm nay, sẽ cử hành Lễ Phật-đản vào ngày rằm tháng tư âm-lịch.

Tổng-Hội đã có thư và cử đại-diện trình lên Tổng-Thống tường sự thay đổi này và đồng thời thỉnh cầu Tổng-Thống cho phép các công-sở, tư-sở nghỉ việc ngày rằm, thay cho ngày mùng 8 tháng 4 cổ-lệ.

Tổng-Hội kính xin các đoàn-thể Phật-Giáo ngoài Tổng-Hội hoan hỷ hưởng ứng quyết-nghị của Hội Phật-Giáo Thế-Giới đề thể-hiện tinh đoàn-kết của Phật-tử năm châu và sự thống-nhất ngày kỷ-niệm đản sanh Phật-Tổ.

Saigon, ngày 28 tháng 3 năm 1962.

PHÓ HỘI-CHỦ

MAI-THỌ-TRUYỀN

LỊCH - SỬ - TƯ - TƯỞNG PHẬT - GIÁO

Thích Minh-Châu dịch

Vâng lời Đại-đức Đức-Tâm, chúng tôi nhắc Đại-đức Minh-Châu, viết bài cho Liên-Hoa. Nhưng vì Đại-đức hiện đang bận với công việc đóng góp vào nền Phật học quốc-tế bằng cách viết những tập so sánh kinh tạng Pali với kinh tạng Hán văn.

Bị thúc mãi nên tôi phải xin phép Đại-đức lục lử sách, tìm những sáng tác và dịch thuật, của Đại-đức. Lựa mãi trong những tập tài liệu qui báu, phần nhiều bằng Anh văn, tôi mới tìm được tập « lịch sử tư tưởng Phật-giáo » này, tương đối phổ thông hơn hết, đã được Đại-đức dịch từ quyển « The History of Buddhist Thought » của Edward J. Thomas 7 năm về trước khi Đại-Đức ở Tích-lan.

Chúng tôi xin gửi về đễ cống hiến qui vị hữu tâm nghiên cứu sâu giáo lý và muốn có một sự hiểu biết đại cương về lịch trình diễn tiến của Chánh - Pháp.

Thích Thiện-Châu

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Lời nói đầu :

MUỐN bàn về một tôn-giáo, thường lệ cần phải mở đầu với thiên tiểu sử của vị giáo - chủ. Nhưng với đạo Phật, các nhà trước tác Phật-tử chép tiểu sử đức Phật đều sống sau Ngài nhiều thế kỷ ; và những thiên tiểu sử chỉ được chép sau khi đạo Phật đã phân chia ra nhiều học phái, và mỗi thiên tiểu sử đều biểu lộ những truyền thuyết, nhiều khi phản trái nhau, do những học phái ấy gìn giữ, và thay đổi cho hợp với những giáo-ly về bản tánh của đức Phật và những pháp giải thoát. Lịch sử đức Phật mà người Âu Tây được biết chỉ là một trong những truyền thuyết ấy, được sao nhượn mới lạ ; bằng cách bỏ quên các truyền thuyết khác và đề ngoài những mẫu chuyện thần thoại.

Đúng về phương diện gìn giữ giáo pháp về bản tánh và đời sống của đức Phật, những truyền thuyết ấy rất là quan trọng, nhưng chỉ

khi nào văn học tôn-giáo và giáo-lý được thăm sát thì những tài liệu lịch sử của các truyền thuyết ấy mới có thể được chú ý. Nhiều đoạn tiêu sử được chép trong ba tạng Phật-giáo. Đức Phật được miêu tả là một vị tu khổ hạnh, đi chỗ này sang chỗ khác và tự xem là đã chứng quả và giải thoát mọi sự ràng buộc ở đời. Những vị đệ tử, cũng sống theo đời khổ hạnh như Ngài, được truyền dạy theo con đường Ngài đã tìm thấy; và khác với những vị giáo-sĩ của các tôn-giáo hiện hành, Ngài cũng thuyết pháp cho hàng cư-sĩ. Sự sanh trưởng tôn quý trong Vương-tộc Kshatriya của Ngài thường được nêu cao đề so sánh với giòng Bà-la-môn. Nhiều học phái đối thủ được ghi chép, học phái quan trọng nhất là Niganthas, nay vẫn còn dưới hình thức phái Jain. Khu vực hoạt động của đức Phật hoàn toàn ở trong hai xứ Magadha (Ma-kiệt-Đà) và Kosala (Kiều-tất-La)? nay thuộc xứ Behar, Un'ec Paoviuus và Népal.

Ở đây, chúng ta đứng trước một sự thực rất quan trọng không thể nghi ngờ: đức Phật quả thật là một vị giáo chủ kỳ diệu và xuất chúng. Dầu là một vị xuất chúng nhưng vẫn có chịu ảnh hưởng tinh thần của hoàn cảnh, phần sáng kiến riêng của Ngài rất mới mẻ và đặc biệt. Ngài không tự cho mình thành đạo bởi sự linh cảm hoặc do một vị thượng-đế trực tiếp truyền dạy cho Ngài.

Đạo Phật trình bày vị giáo chủ của mình là một vị chỉ nhờ tự lực, mà tìm được « *giáo - lý chưa ai được nghe bao giờ* » và trình bày một phương pháp giải thoát diệt trừ đau khổ. Nhưng giáo pháp mới mẻ này không thể tự mình giải thích đầy đủ được, giáo pháp ấy được trình bày phù hợp với những quan điểm về vũ trụ của Ấn-Độ thuộc thế kỷ thứ 6 trước kỷ nguyên và vì tiếp tục bành trướng, giáo pháp ấy thừa nhận những quan điểm về vũ trụ và nhân sanh không chống trái với giáo-lý căn bản của mình. Chính đấy là đạo Phật mà nay chúng ta sẽ bàn đến, không phải chỉ là trung tâm của một nền đạo lý mới mà chính là toàn hệ thống với tất cả những ảnh hưởng đồng hóa được từ tư tưởng và tinh hình xã-hội đương thời, hay thừa nhận được vì khiến nhiều người tin theo. Lịch sử Phật-giáo là lịch sử của những sự bành trướng, sự phân ly và suy đồi và sự cải cách mà đạo Phật đã phải gặp trong khi truyền bá tại Ấn-Độ và các nước ngoài, và nay đã được công nhận, giải thích lại bởi những văn hóa hoàn toàn sai khác của Á-Châu.

Vấn đề liên lạc giữa đạo Phật và Bà-la-môn cùng những phản ứng tôn-giáo và triết học của đôi bên được thấy rõ trong suốt giòng lịch sử đạo Phật. Nhưng Bà-la-môn giáo không phải chỉ là một đối

thủ; trước hết Bà-la-Môn giáo chính là một hệ thống mà từ đó đạo Phật phát xuất ra. Bà-la-Môn giáo từ lâu đã phát nguồn từ tôn-giáo tự nhiên của xứ Aryan Ấn-Độ thuộc thời đại khuyết sử và có lẽ chịu ảnh hưởng của các dân tộc không phải Aryan đã trở thành một hệ thống tăng lữ, cúng tế có tổ chức vào thế kỷ thứ 6 trước kỷ nguyên-Cung từ đó phát sanh những nguyên lý triết học đã luôn luôn ngự trị Bà-la-Môn giáo. Sự chú trọng về hình thức tối cổ của Bà-la-Môn giáo này rất quan trọng vì tư tưởng một hay những nhà mở đầu một con đường mới đều có chịu ảnh hưởng nhiều hay ít. Nếu có thể, chúng tôi cũng cần nhấn mạnh rằng thế giới tư tưởng mà đức Phật đã sống trong ấy có những điều không hợp hay sai lầm mà đức Phật đã tìm thấy, và vì chống với những điều ấy mà lời dạy của Ngài có một năng lực hấp dẫn đặc biệt.

Địa dư

Hai vấn đề cần phải lưu ý trước tiên là địa dư và niên đại. Những tài liệu địa dư rất quan trọng hơn cả, vì giúp chúng ta rõ, Bà-la-môn giáo nguyên thủy được biết bởi những tác phẩm văn học, thuộc một xứ rất xa với quê hương của nền tôn giáo mới. Bà-la-môn ở vào vùng Tây-Bắc Ấn-độ và địa điểm trung tâm trong thời kỳ kết tập những tài liệu ấy là ở giữa sông Hằng và sông Jumna. Đạo Phật bắt nguồn từ một xứ xa xôi về phía đông, khu vực mà các kinh điển Bà-la-môn cho rằng không xứng để người Bà-la-môn ở. Như vậy, chúng ta không thể cho rằng đạo Bà-la-môn ấy giống với đạo Bà-la-môn được những Phật-tử nguyên-thị biết đến. Chính Bà-la-môn tự cho mình có riêng một nền giáo pháp bí mật, dành riêng cho những học phái đặc biệt, và một vài của những lời dạy ấy hình như không được những nhà cải cách Đông Ấn-độ biết đến.

Quê hương Phật-giáo nằm vào khu vực, nay thuộc phía nam xứ Bihar phía tây Bengal và phía nam sông Hằng. Nó thuộc về nước Ma-Kiệt-Đà (Magadhas), từ chỗ hợp lưu sông Sen với sông Hằng và rộng đến chừng 150 dặm về phía đông cho đến xứ Bhagalpur. tức cổ chiêm thành. Bốn mươi dặm về phía nam là kinh đô Rājagaha (Vương xá) nay là Rajgir, và độ 30 dặm xa về phía tây Nam là Budoha गया (Bồ-đề đạo tràng), chỗ đức Phật thành đạo, và xa hơn nữa về phía Nam là các ngọn đồi phía Nam (Dakkhivāgiri). Khu vực Bengal hiện-tại xa về phía đông trong thời ấy có lẽ ở ngoài phạm vi ảnh hưởng của Bà-la-môn giáo. Cho đến ngày nay, một bản đồ về

ngôn ngữ nêu rõ phía Nam và phía đông nước Ma-kiệt-đà đều do những dân tộc không nói tiếng Aryan. (Tiếng Mundà) ở.

Trong thời đức Phật tại thế, sự Aryan hóa trang nước đã bắt đầu nhưng những bằng cứ của nhân loại học chứng tỏ rằng sự truyền bá của một văn hóa Aryan trên một dân tộc còn bán khai, và sự du nhập của nền văn hóa ấy vào xứ này không phải do vụ chinh phục mà chính do tiếm nhiệm. Khoảng đất phía đông nước Ma-kiệt-đà là chỗ ở của dân Anga, dân tộc này trong thời đức Phật không còn là một dân tộc độc lập. Phía bắc sông Hằng là chỗ ở của những dân - tộc còn thuộc về bộ lạc. Bộ lạc quan trọng nhất là Vajjas với kinh đô Vesālī (nay là Besar) và xa hơn về phía Bắc là bộ lạc Kolos và Mallas. Về phía Tây những bộ lạc này, giữa sông Hằng và Hy-mã lập sơn là bộ lạc Kosalas, một dân tộc như Magadha, hợp chất thành một nước và trở thành cường thịnh hơn các bộ lạc khác. Kinh đô là thành Sāvālshī (Xá-vệ), nhưng một thành nữa cũng được kể Sāketa hay Ayodhya, và thành này hình như sau trở thành một kinh đô. Trong những dân tộc chịu thần phục dân tộc Kosala hay dưới sự cai trị của dân tộc này là dân tộc Kāsīs về phía Nam với kinh đô Benares (Ba la nại) và về phía Bắc bộ lạc Kosala gần núi Hy-mã lập sơn là giòng họ Sakyas (Thích-ca), đức Phật Thích-ca thuộc giòng họ này. Các ký sự Phật giáo thường chép dân tộc Thích-ca do một vị vua trị vì và nếu đức Phật không thành một vị Pháp-vương, Ngài sẽ thành một vị Chuyển-luân-vương cai-trị trên nhiều đại dương. Tuy vậy, nhiều tài liệu chứng tỏ bộ lạc Thích-ca cũng như các bộ lạc kế cận đều được cai-trị theo chế độ thiêu sở chính thể. Nước ấy gồm một-phần xứ Nepal hiện tại, chắc có lẽ không rộng lớn lắm.

Chính trong khu-vực những nước ấy, đạo Phật được truyền bá lần đầu tiên và chúng ta có nhiều bằng chứng đáng tin cậy để hiểu rằng trong thời đức Phật còn tại thế sự truyền bá không vượt ra ngoài phạm vi cương lãnh các nước ấy. Điều này được xác nhận, không phải do các tài liệu thần thoại (những tài liệu này không có tánh cách lịch sử và tả đức Phật có đi đến núi Hy-mã lập-sơn, Kashinir và cả Tích-lan). Mà chính do những kinh văn đã sưu tập được. Mỗi mỗi đoạn kinh đều có nói rõ địa điểm kinh ấy được diễn giảng, có lẽ phần đông những điểm này là được chép thêm hay ước đoán nhưng những tài liệu ấy chắc chắn thuộc về các truyền thuyết tối sơ. Và theo những tài liệu này, các địa điểm được ghi-chép đều ở trong địa phận các nước vừa kể trên — Nước Magadha

và Kosala và những bộ lạc khác về phía Đông-Bắc. Giới hạn này càng có ý nghĩa khi chúng ta so sánh với những mâu thuẫn lịch-sử trong những chuyện ghi chép tại các tài liệu Phạn-ngữ và các tập chú giải. Trong những tài liệu này, chúng ta tìm thấy có ghi chép những bộ lạc ở địa hạt tận cùng Tây Bắc, Gandhāras, Kambojas Thành Taxila, và ở về phía đông Ba-la-nại cũng như Nam Ấn-độ và Tích-lan sự truyền bá đạo Phật theo những con đường buôn bán, dọc theo sông Hằng, và sông Jumna về phía Tây Bắc và xứ Kashvuir và phía Nam sông Hằng, dọc theo Vindhya quanh phía Nam đến bờ biển phía Tây. Dọc theo những con đường ấy nhiều thị-trấn Phật giáo được thiết lập, và chắc chắn rằng những diên tích về đức Phật đi thăm các thị-trấn ấy đều được bày đặt ra. Những thị-trấn này không được ghi chép trong 4 tập Nikāya (A.hàm) đầu thuộc tạng Pali và những tạng Pali này, đầu được sưu tầm dưới hình thức ngày nay, hai thế kỷ sau đức Phật nhập Niết-bàn, cho chúng ta rõ Khu-vực có giá trị lịch-sử về quê hương chính của đạo Phật.

Trong tạng Pali chỉ có một đoạn nói rõ, không phải về phạm vi hoạt động rộng rãi hơn của đức Phật như vừa nói trên, mà chỉ là một sự hiểu biết về địa dư của các Phật tử nguyên thì, rộng rãi hơn nhiều những điều đã ghi chép trong kinh tạng. Đoạn này thuộc kinh Anguttara-Nikaya (Tăng-nhứt A-hàm) tập I, số 213 và được chép lại trong tập IV số 252, 256, 260 nói rõ về một danh sách các nước, được xem là ghi chép sự phân chia chánh trị ở Ấn-độ trước và trong thời đức Phật tại thế. Nhưng bộ kinh ghi chép đoạn này không được xem là xưa hơn và chỉ ghi chép những tài-liệu đương thời đối với các bộ kinh khác. Bộ kinh ấy cũng chép một diên-tích về vua Munda, giồng họ thứ năm bắt đầu từ vua Bimbisāra (Tần-bà ta-la) vua này đồng một thời với đức Phật. Đoạn này không phải là một tài-liệu về địa dư, mà chỉ là giới thiệu những tên đề làm bằng. Đoạn này thuộc kinh nói về những lợi ích của sự tu hành tám trai giới. Đoạn văn về thơ chép như sau:

*Ánh sáng mặt trăng và tất cả vị sao
Không bằng một phần mười sáu
Của một ngày hành trì 8 trai giới.*

Đoạn này được giải thích bằng văn xuôi như sau:

“Cũng như một người được toàn quyền cai trị trên 16 nước lớn như nước Angas, Magadhas, Kāsis, Kosalas, Vajjis, Mallas,

Chetis, Vansas, Kurus, Paũchàlas, Machas, Sũrasenas, Assakũs, Avantis, Ganlhasas, và Kam bojas, chúng không đáng giá 1/16 phần của một ngày hành 8 trai giới ».

Chữ phần là Kàla, đúng ra là một đót, 1/16 của phần mà mặt trăng được tăng dần từng ngày, trong khoảng trăng sơ tuần cho đến ngày rằm, và câu « không có giá trị 1/16 phần » có tính cách ngạn ngữ. Nhà chép sử cầu một danh sách 16 nước và chắc chắn tìm từ những tài liệu nguyên thủy, bởi vì 8 tên đầu cho đến tên Sũrasenas được ghi chép trong kinh janavasalha (Trường A-Hàm, tập II, Kinh số 200) Trong bài kinh này, đức Phật được xem là nó giảng-giải về số mệnh của những người trong những nước ấy vừa mới từ trần, nên rõ hoặc được chứng quả niết-bàn hoặc những thứ bậc tinh thần đã thấu hoạch được sau khi chứng sanh lại. Chính trong danh sách 12 tên này 4 tên khác được thêm vào: Anakas ở Nam-Ấn, Avantis ở phía Tây, Gãndhàras và Kambojas ở tận phía Tây-Bắc. Những tên này được vầu học về sau nói đến nhiều nhưng vì hoàn toàn không được 4 tập NiKàyas sau nói đến, và vì ý lại có một danh sách ngắn hơn, nên người viết danh sách ấy khó được xem như một người am hiểu những vụ phân chia chánh trị ở Ấn-Độ trước thời đức Phật còn tại thế.

Bác-sĩ Hemaçmaudra Raychaudhuri trong quyền lịch-sử chánh-trị ở cổ Ấn-Độ có nói đến một danh sách 16 nước tương tự trong bộ Bhagavati - sũtra của phái Jains danh sách ấy, bác-sĩ xem như có sau danh sách Phật-giáo. Nhưng danh sách ấy chắc-chắn nêu rõ cách thức sưu tập những danh sách như vậy. Danh sách ấy không nói đến các bộ lạc Kambojas và Gãndhàras nhưng lại gồm nhiều dân tộc phía Nam Ấn-độ. Tất cả chúng tỏ tác-giã Jain viết tại Nam Ấn và sưu tầm danh sách với những nước mình biết.

Danh sách những tên này (không có tánh cách địa phương mà chỉ là những tên các bộ lạc dân tộc) không giúp nhiều để cắt nghĩa địa dư nước Ấn-độ trước thời đạo Phật phát sinh. Những tên chép thêm giúp rõ nhưng hướng đạo Phật được truyền bá, nhưng về phương diện lịch sử, chúng ta bắt đầu với hai nước Magdhas và Kosalas. Những nước này vẫn tồn tại sau đức Phật nhập niết-bàn cho đến khi Chaudraguprta chiến cứ nước Magadha, thôn tính các nước kế cận và ngự trị trên phần lớn Bắc Ấn-độ.

(Còn nữa)

PHẬT GIÁO

với văn hóa

và nghệ thuật

★

Tinh - Anu

DÙ muốn hay dù không, tôn giáo không thể nào tách rời với văn hóa và nghệ thuật được. Bởi vì, như ta đã biết, văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội và nghệ thuật là những-biểu tượng linh hoạt của nền văn hóa đó. Trong « bản ngã cộng đồng » sâu kín của xã hội, tôn giáo chiếm một địa vị hết sức quan trọng, vì nó thấm nhuần tận gốc rễ và lắng sâu trong tiềm thức quần chúng, tạo thành một ý thức hệ chung.

Phật giáo, qua hai nghìn năm trăm năm lịch sử truyền bá chân lý, không tránh được thông lệ đó. Với một tinh thần phóng khoáng, tự do, với một giá trị bất biến, vĩnh cửu, với những nguyên lý linh động, thích ứng, nó đã nuôi dưỡng nhân loại trong một bầu không khí từ ái và hiền hòa. Khi dòng nhựa Chánh-pháp đã lưu chuyển sung mãn trong thân cây văn hóa của một nửa nhân loại, thì theo đó, những đóa hoa nghệ thuật cũng bắt đầu rực nở. Những đường nét điêu khắc độc đáo của chùa tháp Ấn-độ, Thái-lan, những tiết điệu trầm hùng của chuông mõ, lời kinh Trung hoa, những nghệ thuật kiến trúc đơn giản đầy phong vị Thiền tôn của Nhật-bản đã thể hiện một cách sâu xa nếp sống tinh thần của các dân tộc đó. Nghệ thuật thoát thai từ văn hóa, là phần ảnh trung thực của văn hóa. Không có văn hóa sẽ không có nghệ thuật. Nhưng khi đóa hoa nghệ thuật đã bừng nở thì chính nó, nghệ thuật, trở lại tác dụng lên văn hóa, điểm tô cho văn hóa ngày thêm sinh sắc.

Thế nên, khi bàn đến vấn đề truyền bá Phật-giáo, ta không thể không bàn đến vấn đề xây dựng văn hóa và phát huy nghệ thuật. Truyền bá Phật giáo là đưa những nguyên lý sống động, vào đời sống của dân tộc và nhân loại, thấm nhuần tinh thần từ bi, bình đẳng, trí tuệ vào tâm hồn quần chúng, biến cải sinh hoạt xã hội thành những nếp sống thích hợp với Chân-Thiện-Mỹ. Nghệ thuật lại là biểu tượng của văn hóa, có tác dụng sâu đậm vào đời sống xã hội, nên song song với vấn đề xây dựng văn hóa, ta không thể bỏ quên được nghệ thuật. Văn hóa Phật giáo phải xúc tiến một lần với nghệ thuật Phật giáo.

Có người cho rằng Phật giáo là một tôn giáo không câu nệ đến hình thức. Càng đi sâu vào hình thức, vào sự tương, người ta càng vô tình tô đậm lớp sơn bản ngã và càng đi xa chân lý. Nhận xét đó hợp lý, khi ta đứng trên quan điểm Tuyệt đối và đứng trên lập trường « Tâm vô sở trú » của kinh Kim-Cang. Tuy nhiên, nếu mọi hình thức nghệ thuật là biểu tượng sinh hoạt của văn hóa, thì mọi hiện tượng biến động trùng-trùng duyên-khởi và trùng-trùng vô-lận lại là biểu tượng của bản thể như-như bất-biến. Bàn đến bản thể mà không bàn đến hiện tượng thì còn phiến diện. Thực tại toàn diện đòi hỏi ta không những chú tâm vào Thể mà còn đòi hỏi ta chú tâm đến Tướng, Dụng. Thể, Tướng, Dụng là ba phương diện của một thực tại duy nhất. Bỏ một trong ba phương diện đó, ta không thể hoàn thành sứ mạng Đại-thừa, một sứ mạng mà giá trị triết lý thật là tối thượng và năng lực cứu độ thật là toàn hảo. Tôn giáo không thể rời bỏ cuộc đời mà bắt rễ vào lòng cuộc đời. Có lấy cuộc đời làm khởi điểm, tôn giáo mới có giá trị độ sanh. Vì vậy, khi đi vào cuộc đời với nhiệm vụ cải tạo cuộc sống, ta phải quy hướng mọi hoạt động của ta vào một mục tiêu duy nhất. Mục tiêu đó là góp phần xây dựng văn hóa nhân loại và lẽ dĩ nhiên, phát huy nghệ thuật Phật giáo để trở lại tác dụng len

sinh hoạt của xã hội. Do đó hình thức nghệ thuật Phật-giáo cần được lưu tâm nghiên cứu.

Bất biến là đặc tính của chân lý Phật-giáo. Chân lý đó, qua thời gian và không gian vẫn có giá trị vĩnh cửu. Nhưng đem chân lý phổ biến qua mọi quốc độ, mọi xã hội, mọi xứ sở, lại phải tùy duyên để thích ứng với thổ nghi, phong tục, hoàn cảnh và trình độ từng nơi một, nên phải xử dụng mọi phương tiện hữu hiệu và hợp lý. Mọi hình thức Phật-giáo của Nhật-bản không giống mọi hình thức, Phật-giáo Trung-hoa, Tây-tạng là vậy. Cũng do đó, mà Mật-tôn được thích hợp với Tây-tạng huyền bí, trong lúc Thiền tôn thích ứng với Nhật-bản trầm hùng.

Phật-giáo Việt-Nam, qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần đã đóng góp vào văn hóa Việt-Nam một chỗ đứng quan trọng. Văn học và nghệ thuật các triều đại đó đã biểu dương sức truyền cảm và sự thâm nhập sâu sắc của giáo lý Phật đã vào căn đề tâm hồn quần chúng. Với một vị trí đặc biệt, nằm trên con đường văn hóa Hoa-Ấn, Phật-giáo Việt-Nam cũng mang một sắc thái kỳ lạ. Việt-Nam là nơi khởi điểm của Thiền-tông mang nhiều thần chú Mật-tôn và cuối cùng giữ giới luật Tiểu-thừa, tu trì pháp môn Tịnh-độ. Nó không chịu ảnh hưởng sâu đậm một Tông phái nào, trái lại cả Hữu lẫn Vô, cả Quyền lẫn Giáo, Phật-giáo Việt-Nam mang đủ tinh chất của Phật-giáo toàn bộ. Nó thể hiện được tinh thần tổng hợp các tông phái của cả ba thừa, và do đó nó đại diện được đủ màu sắc Phật-giáo. Tinh thần đó tuy kém độc đáo nhưng khỏi phiến diện, đáp ứng được mọi nhu cầu của mọi tầng lớp.

Tuy nhiên, nhìn lại con đường hoằng pháp trong suốt một thế kỷ nay, ta không khỏi bàng hoàng khi kiểm điểm lại thành quả. Phải thành thực mà nhận rằng, về mặt

văn hóa cũng như về mặt hình thức nghệ thuật. Phật-giáo Việt-Nam chưa đủ hãnh diện đề sánh vai cùng Phật-giáo các quốc gia khác. Bề rộng tuy có, nhưng bề sâu quả còn nông cạn. Phải cần vận động năng lực phát huy tinh thần Phật-giáo và phải cần tập trung lực lượng để xây dựng kế hoạch.

Chẳng hạn vấn đề san định kinh điển, dịch thuật các bộ luận quan trọng mặc dầu đã có một vài ban dịch thuật nhưng còn trong sự lể tể chưa được thống nhất và qui mô, nên những bộ kinh luật được dịch thuật quá hiếm hoi. Muốn nghiên cứu Phật - giáo được thấu đáo, muốn hệ thống hóa một pháp môn thích hợp, ít nhất ta cần phải có đủ kinh sách. Những ban phiên dịch kinh điển cần phải được thành lập, có chương trình, tổ chức hẳn hoi để đáp ứng được nhu cầu và khát vọng của quần chúng. Có thể, Phật - giáo Việt - Nam mới có một sắc thái đặc biệt và mới bắt rễ vào tâm hồn quần chúng sâu đậm được.

Trong lúc phiên dịch kinh điển, cũng nên nhắm những mục tiêu thiết thực. Trong giai đoạn mà các cuộc tranh chấp tư tưởng của nhân loại đang giành nhau ảnh hưởng, ta cũng nên nhắm phát huy những pháp môn nào tỏ ra cần thiết. Nếu xét thấy môn học Duy-thức cần được phát triển để phù hợp với đời sống cơ giới chẳng hạn, thì nên tạo thành một hệ thống rõ ràng, trước khi phổ biến những môn học về Chân-không như Kim-Cang v.v...

Chúng ta cũng không thể bỏ qua việc thiết lập thư viện Phật-giáo. Hãy nhìn vào sinh hoạt Phật-giáo Nhật-bản đủ rõ. Thư viện Phật-giáo mọc lên như nấm, của chính phủ cũng như của các đại học đường tư nhân. Có thể mà Phật-giáo đã ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống dân tộc Nhật.

Việc xúc tiến thiết lập hệ thống ấn hành và phiên dịch kinh sách của Giáo-hội gần đây là một dấu hiệu tốt đẹp cho

viễn tượng phát huy giáo nghĩa Phật đà. Lời kêu gọi của Giáo hội toàn quốc về việc thành lập Đại-tùng-tám Phật-giáo Việt-nam đáng để chúng ta hưởng ứng. Phật-giáo Việt-nam cần phải có những cơ sở tổ chức lớn mạnh như vậy để thích hợp với hoàn cảnh và nhu cầu mới.

Triết-lý Phật-giáo muốn có ảnh hưởng đến văn học cần phải có cuộc vận động cách mệnh ngôn ngữ và văn tự. Thế giới mới, thời đại mới, cảm nghĩ mới, Phật-giáo cũng cần thoát bỏ và biến thể mọi hình thức ngôn ngữ và văn tự để phù hợp với con người mới. Danh từ Phật-giáo thật quá phong phú nhưng cũng quá phức tạp khiến người đọc khó lĩnh nhận. Ngôn ngữ của thế kỷ 20 đòi hỏi chúng ta hợp lý hóa một số từ ngữ quan trọng. Các văn thể biến ngẫu, các loại văn cổ khởi, phúng tụng rườm rà được phiên dịch qua văn tự Trung-hoa cần được làm sáng tỏ hơn và mạch lạc hơn. Triết học cận đại và hiện đại rất có hệ thống và có mạch lạc, ngữ khí rất trong sáng và hàm súc. Tại sao trước Ngài Cư-ư-ma-la-thập và Huyền-Trang thì danh từ Phật-giáo khi từ Phạn ngữ chuyển sang Hoa ngữ rất nhiều lần thay đổi, mà từ Huyền-Trang trở đi mọi danh từ Phật-giáo ít bị biến thể. Chịu ảnh hưởng văn hệ Trung quốc, phiên dịch Hoa ngữ-sang Việt ngữ, tại sao qua bao nhiêu thế kỷ, từ ngữ Phật-giáo Việt-nam vẫn đứng lì một chỗ với Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức với Như-lai-tạng, với Năng-tàng, Sở-tàng v.v...? Tại sao chúng ta không chuyển chỗ những nguyên lý vĩnh cửu của Phật-giáo bằng những ngôn ngữ đầy hiệu lực mới của thời đại chúng ta?

Nghệ thuật — như đã trình bày ở trên — là những biểu tượng linh hoạt của văn hóa và trở ngược lại, tác dụng lên văn hóa. Truyền bá chánh pháp, lẽ dĩ nhiên, không câu nệ vào hình thức nhưng không thể bỏ rơi được hình

thức. Đối với những kẻ đã «*tự tại*», những kẻ mà «*Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*» không còn lay chuyển được «*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý*» thì vấn đề nghệ thuật kỹ cũng không cần bàn tới. Nhưng còn nhân sinh thì còn nghệ thuật. Ngày nào nghệ thuật còn biến cải được đời sống xã-hội, thì ngày đó, nghệ thuật vẫn còn là phương tiện hữu hiệu trong việc độ sanh.

Phật-giáo Việt-nam thừa hưởng một di sản của các triều đại hưng thịnh, tiếp nhận văn hóa và nghệ thuật Hoa-Ấn, nhưng chỉ tiếp nhận và thừa hưởng một cách thụ động chứ không có năng lực sáng tạo. Giáo-lý Đại-thừa từ Ấn-độ khi truyền sang Trung-Hoa, một quốc gia yêu chuộng Lễ, Nhạc, đề thích ứng với hoàn cảnh, đã biến thái thành những nghi thức đượm màu Lễ, Nhạc. Nào chuông, nào mõ, nào trống, nào xướng, nào tán v.v... sản phẩm ấy vốn là nghi lễ Trung quốc, chứ không xuất xứ từ Ấn-Độ hoặc từ Ai-Lao. Với nếp sống mới, với cảm quan mới, với rung động mới, tại sao ta chỉ có tiếp nhận mà không có sáng tạo? Tại sao nghi lễ của Phật-giáo Việt-Nam vào thời đại vệ-tính nguyên-tử lại giống hệt nghi lễ vào thời khăn đóng áo the? Mặc dầu trong đó có điếm cần duy trì, nhưng cũng có nhiều điếm cần phải biến cải cho thích hợp chứ?

Từ âm nhạc Phật-giáo, ta đi dần vào kiến trúc và hội họa Phật-giáo. Nghệ thuật kiến trúc và hội họa của Phật-giáo Việt-Nam chưa hề có một sắc thái nào đặc biệt. Chùa tháp mỗi ngày một nhiều, nhưng quanh quẩn vẫn xây theo kiểu chữ công nếu không thì chữ khẩu. Kỳ dị hơn hết, chùa nào cũng có «*lưỡng long tranh châu*» hay «*lưỡng long triều nguyệt*». Đường nét thì đơn thô, cách bố trí thì cũ kỹ. Những ngôi chùa cũ còn mang giữ ít nhiều màu sắc dân tộc, đầy phong vị từ ái, hiền hòa; trái lại những ngôi chùa tân lập thì thật là quá bề bới, cầu thả. Tượng Phật đúc ra chỉ có một công dụng để

thờ, chứ thiếu giá trị thẩm mỹ. Đa số các tượng Phật Di-Đà, Quán-thế-Âm Bồ-tát vẫn chịu ảnh hưởng của các bức tượng Trung-hoa.

Đề phát huy nghệ thuật Phật-giáo — nhất là nghệ thuật Phật-giáo Việt-Nam — tưởng rằng Giáo-hội cần phải phối hợp với tin đồ để thành lập những tiểu ban nghiên cứu về nghệ thuật. Tiểu ban nghiên cứu âm nhạc phụ trách việc sáng tác âm nhạc Phật-giáo; Tiểu ban nghiên cứu mỹ thuật đảm nhiệm việc nghiên cứu và sáng tạo các mỹ thuật phẩm; Tiểu ban nghiên cứu kiến trúc nhận lãnh công tác nghiên cứu và phác họa những kiểu chùa biếu lộ được cá tính dân tộc. Tất cả các tiểu ban đó không phải hoạt động đơn phương, trái lại cần phải hoạt động song hành và nhờ sự hưởng ứng, bổ sung ý kiến của toàn thể Phật-giáo.

Các công việc trên không thể một sớm một chiều mà thực hiện được, nhưng cũng không phải vì thế mà nản lòng. Tương lai Phật-giáo Việt-Nam chỉ rực rỡ khi nào Phật-giáo Việt-Nam có một vị trí văn hóa xứng đáng và một nền nghệ thuật phong phú. Chính lúc đó, nghệ thuật là phương tiện chuyên chở những nguyên lý Phật-giáo vào lòng xã hội, ảnh hưởng đến đời sống xã hội. Khi đời sống xã hội đã là phản ảnh của những nguyên lý Phật-giáo, thì nghệ thuật sẽ trở nên không cần thiết nữa và chỉ là chiếc bè vô dụng. Nhưng ngày nào còn sang sông ta còn phải nhờ đến chiếc bè đó. Muốn đạt cứu cánh ta phải nhờ phương tiện.

Cống cuộc hoàng dương chánh pháp chờ đợi thiện nguyện của chúng ta.

**TÍCH CỰC THAM GIA LỄ
PHẬT ĐẢN 15-4 SẮP ĐẾN**

HỒ MẶT NƯỚC

Đôi ta hội một chuyến đò
Kẻ rá xú Bắc, người vô xú Đoài
Gặp nhau trên mặt sông dài
Là hai rồi lại chia hai bước đường
Vội vàng khép chặt tình thương
Lệ không dám rỏ, tơ vương dám màng.
Mấy mươi chuyến dọc đò ngang
Mấy mươi khúc mắt mờ màng chiêm bao.
Chiều xuân dậm lốc hoa đào
Hà sa cánh loạn cuốn vào nơi đầu
Cuồng quay gục một mái đầu
Hà sa thể giới lao đao bóng hình
Hồ lên lên một hành trình
Hồ đưa đưa cái bóng mình ra khơi
La hời! La hời! La hời!
Tiền sinh hậu kiếp buông rơi tiếng gà
Trôi đi trôi mặt Đại Hà
Xuôi đi xuôi tới nhào sa Bến - Cùg
Xuôi đi trong cái lạnh lùng
Đò ngang chuyến dọc đò cùng nơi đây
Bao nhiêu hẹn một chốn này
Bao nhiêu chỉ một chốn này là xong.

Thạch - Trung - Glá

LUẬN TÂN DUY THỨC

Sọan giả : THÁI HƯ ĐẠI SƯ

Dịch giả : THÍCH MẬT NGUYỄN

(Tiếp theo)

KHÁCH nói rằng: Đó là đối với vật tượng thời như vậy, chứ như chúng ta có sanh mạng, có tinh tánh, có ý tứ, có năng lực tự chủ, tự động và tự giác, đâu phải không có sự thiệt về tánh mạng ư?

Luận rằng: sanh mạng tức là do nghiệp lực đời trước, đem việc do tâm hành động mà chi phối, làm sức phân hạn cho một kỳ như sanh, sức phân hạn về một kỳ như sanh ấy đến lúc xong xuôi, lại có nghiệp lực mạnh bạo khác đến thay, rồi lại chi phối những việc hành động theo tâm hành, làm sanh mạng giống khác, do đó sanh mạng cứ tương tục mãi không dứt. Tinh tánh, tức là cầm giữ sanh mạng làm của chính mình, và do sức kiến thức của mình phát huy ra. Ý tứ, tức là căn cứ sự nhận thức phân biệt và tạo tác trên sự nhu cầu của sanh mạng và tinh tánh, có chỗ bảo là tự ngã, cá tánh, như cách, ý chí, tánh mạng và linh hồn v.v... đều có thể biết vậy. Song có cái cùng với thân người cùng sanh một lần, tự nhiên thành tựu như là:

1) Là tinh tánh, thăm tri căn nguyên sanh mạng làm tự ngã v.v... thường tương tục không gián đoạn.

2) Là ý tứ, nhận thu vật chất và tinh thần, hoặc tổng hiệp lại, hoặc chia xẻ ra mà làm tự ngã v.v... tuy tương tục mà có gián đoạn, cả hai điều đó đều tự nhiên phát khởi, do hoặc nghiệp hư vọng từ vô thủy, và sức luân

tập nội như sanh ra. Nếu không tu chánh quán quyết định đối trị lâu ngày, cũng khó nổi trừ diệt được; như có một hạng người về tánh mạng và ý chí của họ, không phải chỉ dùng lý luận suông mà trừ bỏ được.

Lại có hạng người như lời nói trong lúc truyền thọ phân biệt sai lầm mà thành: 1) là nghe lầm lời nói bản chất lực lượng, lý luận, chỉ khi rồi nhận lầm tự ngã. 2) là nghe nói cá tánh, chủ thể nhận lầm là tự ngã. Cả hai món đó đều do tâm suy nghĩ phân biệt phát khởi, gồm cả sức tập quán của quần chúng thế tục trợ lực phát sanh, nếu được từ trong danh ngôn lý trí, nghiên cứu rất ráo, tức là được triệt ngộ không mê muội. Như Thiên thần giáo nói linh hồn, nếu lý luận cho thấu triệt thì biết liền là không có, đó đều tự nó không có thiệt thể, chỉ do những huyền tưởng của tâm và tâm sở biến hiện các pháp, hòa hợp liên tục biến chuyển hình như có, cho nên đều là duy thức.

Khách nói rằng: Người cũng là một món y theo luật tự nhiên sanh tồn của vũ trụ, mà luật tự nhiên của vũ trụ ấy cùng thiệt thể nguyên-thỉ yếu-chung của vũ trụ tồn tại hay không tồn tại, chơn thật hay không chơn thật, phải có hay không phải có, đó là căn bản tổng quát để phân phán tất cả. Cái đó nếu trống không, thì tất cả sự phân phán hoàn toàn mất y cứ, phải là duy thức hay không phải duy thức cũng không thể nói được. Cho nên luật tự nhiên và thiệt thể của vũ trụ quyết phải lìa thức ra mà có thiệt.

Luận rằng: Khách nói luật tự nhiên của vũ - trụ, không phải chỉ cho cái lý thể của muôn loài hóa sanh lưu chuyển ư?

Khách nói rằng: Phải.

Luận rằng: Muôn loài, kể cả các vật và người, đã bị duy thức chuyển biến thay, huống chỉ là y theo lý thể sanh hóa lưu chuyển do muôn loài hiện khởi ra. Vì như đã biết nước là không có, mà còn nhận cái tướng lưu động do nước mà sanh khởi làm thiệt có; lại như như loại

không còn mà còn nhân xã-hội, Quốc-gia làm thiệt tại, thế không phải sai lầm quá lắm hay sao, cho nên luật tự nhiên, lia thức mà có thiệt, không có lẽ phải.

Khách nói rằng: Huyền tất có chơn, giả tất có thật, muôn loài trong Vũ-trụ đều huyền đều giả hết, há không có thiệt thể cùng cực đề làm cội gốc hay sao, đã có thật thể tức không phải duy thức.

Luận rằng: Vũ - trụ thiệt thể ại biết là có? Không chỗ chứng biết mà nhận có, thành ra độc đoán, không thể lập luận được. Và thiệt thể kia xét kỹ nó là trạng thái gì? Nếu đều không trạng thái thì tức là không, không thời tức đều không thiệt thể, nếu như có trạng thái, trạng thái ấy ở đâu? Nếu trạng thái ấy ở trong muôn loài, thì trạng thái đã làm một món trong muôn loài, làm sao được thành thiệt thể của muôn loài? Nếu trạng thái ấy không ở trong muôn loài thời thành không có, làm sao được chấp là thiệt thể? Cho nên chấp bản thể Vũ - trụ, lia thức mà thật có, là không có lẽ phải.

Khách nói rằng: Vậy thời bây giờ các giống loài vật sanh tồn biến hóa, đều tự thành quy tắc từng loài từng vật, thì mỗi mỗi đều thiệt sự lưu hành chuyển động, làm sao cùng tốt được? Và u hư không gian vô biên, thời gian vô tận kia nhưn đâu mà có?

Luận rằng: Đó bởi sức nội nhưn huân tập hư vọng từ vô thí của tất cả hữu tình chúng sanh; ý căn lại tự nhiên thường thường tương tục, nhìn thức A - lại - gia làm gốc sanh hóa, rồi phân biệt các loài vật chấp làm thật thể của các pháp; hoặc do ý thức duyên theo các trạng biến hiện của thức tâm, tự nhiên có ra các món phân biệt tham trước, như lời hỏi của khách đó vậy. Song hiện thể hoặc duyên theo lời nói hư vọng mà phân biệt sai lầm, đối với các pháp tướng pháp tánh quấy sanh so đo chấp trước. Thiên-thần-giáo nói Thượng - đế tạo nên Vũ-trụ v.v... đó đều là cảnh sở duyên của các thức. Duy thức hiện ra, ngoài tâm thật không gì hết, do thức bèn trong

biến hiện hình như có, cho nên biết hết thấy đều Duy - thức.

Khách nói rằng: Nhưng ở thế gian và trong kinh Phật đều nói loài người, loài thú, động vật, sanh vật và phàm phu, thánh nhơn, chúng sanh, chư Phật v.v... Lại nói: Chất cứng, chất ướt, chất hơi, nguyên tử, điện tử, tinh tử v.v... và đất, nước, lửa, gió, hư không, thời gian v. v... Nếu nói đều là Duy-thức thời nương vào đâu mà nói?

Luận rằng: Những danh tướng ấy đều do thức phân biệt rõ ràng, chuyển động biến ra, hình như có kiến phần năng chấp và tướng phần sở chấp. Lại nhơn sức huân tập phân biệt vật và ta từ vô thủy, và y theo kiến phần và tướng phần chuyển biến, hình như có các loài chúng sanh và tướng thế gian, nương thức biến hiện, theo thức duyên nhau, bày đặt giả tạm loài người loài thú, cho đến đất, nước, lửa, gió, hư không v. v... Như người ngủ chiêm bao, mà tâm trong lúc chiêm bao chuyển biến hiện ra các món cảnh tướng, hình như có mình, có người, có vật, có ta v.v... Nếu không biết, thì vọng chấp những cảnh thiết có ấy ở ngoài tâm chiêm bao, đó chỉ theo vọng tình bày đặt giả dối, đều không có sự thiệt. Nếu biết do tâm chiêm bao biến hiện ra giống như thiết có, không đồng vọng tình chấp trước mà tùy thuận nói ra, đây đâu có sự hiện nhưng không thiệt. Người, vật, đất, nước v. v... đều y tâm chiêm bao giả lập, chỉ có như huyền; còn tâm mê mà chiêm bao ấy là thể sở y của người, vật, đất, nước v. v... quấy chấp là chơn thật. Vậy «thức» là chỗ sở y của tất cả chúng sanh, và tất cả thế giới. Tất cả chúng sanh và tất cả thế giới đều do «thức» biến hiện vậy, cho nên chúng sanh và thế giới v.v... đều Duy-thức hết. Như có bài tụng rằng: do giả thuyết có ngã chấp và pháp chấp, có ra các món tướng chuyển biến, tất cả đều nương theo thức biến chuyển mà có. (do giả thuyết ngã pháp, hữu chủng chủng tướng chuyển, bỉ y thức sở biến).

(Còn nữa)

SỐ TIỀN ẤY

Chuyện ngắn : Dương-Trường-Giang

TÔI rung chuông xe hai ba lần mà không thấy mấy con tôi ùa ra mừng tôi về. Dựa xe vào bên hiên, tôi đi thẳng vào nhà bếp. Nhà bếp vắng người. Có lẽ có gì lạ vừa xảy đến. Trong phòng tôi ở nhà trên có tiếng người nói chuyện với nhà tôi. Tôi lắng tai nghe và nhận ra được là tiếng của chị Hai tôi. Thong thả, tôi treo mũ và thay bộ binh phục dày cộm có cái mùi mà chị tôi không mấy ưa thích.

Chị tôi có chồng ở Đà-nẵng, thường năm nhiều lắm mới có một lần chị vào đây thăm chúng tôi. Mấy lần đi Quy-nhơn này như thế, chị tôi mang theo quà bánh đầy cả cái xách tay và cố nhiên là những thứ ấy hấp dẫn lũ con tôi khá nhiều. Chị tôi lại mẫn chấu, vui tính nên đứa nào cũng vừa lòng dù phải có bị ít phần thua một chút. Chẳng thế mà lần trước, khi chị tôi sắp trở ra Đà-nẵng, có đứa con tôi đã nằng nặc đòi đi theo đề « về Hàn ở với cô Hai ».

Tôi nghe cả tiếng phá phách của bọn nhỏ trong phòng. Đúng là các con tôi đã tập hợp hết trong ấy và hẳn là chúng đang mê mết với kẹo bánh đề đến nỗi « bỏ rơi » cả tôi. Nhưng có điều làm tôi suy nghĩ khá nhiều. Chị tôi mới vào đây tháng trước, hôm nay lại trở vào lần nữa. Lại còn bàn chuyện với nhà tôi trong phòng một cách kín đáo. Chắc phải có chuyện gì đây. Một vài dự đoán thoáng qua rất nhanh trong trí tôi...

Tôi lên nhà trên. Tiếng guốc của tôi đi gần đến cửa phòng thì thằng An đã vội xô cửa chạy ra :

— Ba về!

Rồi cả bọn chạy theo ra, la nhao lên.

Tôi rẽ mấy con tói, làm ra vẻ lạnh nhạt để bắt đền lại, rồi đi vào phòng. Tôi mừng rỡ chào hỏi chị tôi nhưng chị tôi trả lời không được vui vẻ như mọi lần. Đôi khi chị tôi nói chuyện mà nhìn lơ đi nơi khác. Đôi mắt chị hơi đỏ và chị muốn giấu không cho tôi nhận biết.

Nhà tôi đã xuống dưới để sắp đặt bữa ăn trưa và mấy con tói cũng đã ra ngoài chơi hết. Hai chị em tôi vẫn ngồi nói chuyện. Thường những lúc thế này, chị tôi hay nhắc lại chuyện xưa, hồi chúng tôi đang còn nhỏ và chị tôi chưa đi lấy chồng, nào những chuyện chị chăm sóc đến chúng tôi, nào tánh khí đặc biệt của mỗi đứa, nào những biến cố chung của gia đình. Chị tôi có một trí nhớ dồi dào và tôi cứ ngồi lặng thinh mà nghe như nghe một pho tiểu thuyết và hình dung lại quá khứ trong đó chị tôi đóng một vai quan trọng hy sinh cho chúng tôi như một người mẹ. Cho mãi đến ngày nay, tuy tôi đã thành người lớn, có gia đình riêng mà chị vẫn dễ lòng lo nghĩ đến tôi. Mỗi lần vào đây, chị dặn nhà tôi phải cho tôi ăn sáng như thế nào, tôi thích những món gì và dặn dò đừng để tôi thức khuya. Cho nên về phần tôi, tôi xem chị như một người kiêu mẫu và tôi vẫn cứ gọi chị bằng «chị Hai» như thuở nào.

Điều gì đã làm cho chị tôi lo buồn? Hay là chị tôi có điều giận hờn với chồng mình? Tôi cảm thấy áy náy trong lòng. Hẳn chị tôi có một mối bận nhọc về tinh thần nên mới tìm đến đứa em trai của mình để bàn cách giải quyết đây. Tuy nhiên tôi thấy chưa phải lúc để gọi chuyện ấy. Tôi nói cho chị tôi nghe chuyện nhà binh, chuyện động viên và chuyện nghịch ngợm của mấy con tói. Những mẫu chuyện sau này làm chị tôi vui lên đôi chút. Chị tôi cười, tôi biết là để cho tôi khỏi lo. Nhưng chừng ấy cũng đủ làm cho tôi thỏa dạ vì trong tâm tôi, tôi vững lòng tin rằng tôi sẽ làm cho chị tôi hết buồn bực và tôi sẽ nhất định giúp được chị tôi. Trưa hôm ấy, tôi không thể nào ngủ được. Tôi băn khoăn về nỗi buồn lo của chị tôi. Tôi chồm dậy và bước qua phòng bên. Chị tôi đang ngồi xem báo. Tôi gọi chuyện:

— Chị không nằm nghỉ một chút kéo vừa vào tàu mệt nhọc.

Rồi tôi ngồi xuống bên chị tôi và đi thẳng ngay vào vấn đề:

— Chị Hai à, hình như chị có điều gì buồn bực. Chúng em có thể giúp chị giải quyết được tí gì không?

Chị tôi đặt tờ báo xuống rồi chị thong thả trình bày cho tôi nghe, cố nhiên là có đầu có đuôi như trong mọi câu chuyện chị tôi thường kể. Tôi được biết là từ những năm trước, lúc anh tôi bị mất việc làm, chị tôi đã phải vay chỗ này một ít, chỗ kia một ít để có tiền tiêu dùng trong nhà. Những món nợ này, không khi nào chị tôi cho chồng biết, sợ làm cho anh ấy buồn phiền.

Cảnh túng thiếu ấy kéo dài suốt hai năm trường. Cho đến khi anh tôi đi làm trở lại, nợ nần mới được trả dần dần bằng tiền tiết kiệm hàng tháng. Và đến cuối năm rồi thì chỉ còn một món tiền mượn của chú em rể là năm ngàn đồng. Chị tưởng là chỗ bà con thì chưa lo gì phải trả. Không dè vừa rồi chú em lại có việc gấp và gửi thư đòi. Thư này gửi thẳng đến sở và cố nhiên là chồng chị đọc trước hết. Thế mà anh ấy vẫn giữ im lặng, không cho chị hay biết gì cả. Mãi đến cuối tháng, khi đem lương về, anh ấy đưa cho chị chỉ một ngàn đồng và một biên lai bưu phiếu năm ngàn đồng gửi trả nợ kèm theo bức thư trên. Sự im lặng của anh chứng tỏ một giận hờn nghiêm khắc và làm cho chị cảm thấy khổ sở hơn là nếu anh ấy la mắng to tiếng đối với chị. Tủi thân, chị bèn vào đây, biết thế nào chị cũng được an ủi.

Tôi lắng nghe câu chuyện đến đây và cái phản ứng của con nhà lính thì ồn ào, nóng nảy. Tôi muốn đứng dậy ngay và thật thà mà nói, tôi muốn mở tủ để cầm lấy năm ngàn đồng trao cho chị tôi dù mà trong tủ tôi chỉ còn vốn vẹn có chừng ấy. Nhưng khổ thay, tình trạng gia đình tôi lúc này khá chật vật. Tôi vừa lấy bớt trong lương tháng và một mấy tiền dành dụm để trả tiền thuê nhà nửa năm. Hơn nữa, nhà tôi lại sắp nằm nơi trong tháng này và sẽ tốn cả tiền phòng lẫn tiền nuôi vú ít nhất là một ngàn rưỡi, mà tôi chưa biết đào ở đâu cho ra. Hai ba việc dồn dập đến trong một

lúc và cái lương tháng của một thằng y tá quân đội như tôi thì hết tháng nào là phải trắng hai tay tháng ấy. May mắn lắm, tháng nào trong nhà không đau ốm mới còn dư một ít để may sắm vài bộ áo quần cho mấy đứa con.

Làm cách nào để giúp chị tôi bây giờ đây? Đi vay chăng? Vay mượn thì tôi không có ai quen, vả lại tôi cũng đã một lần ném mùi nhục nhã ấy rồi. Lần ấy tôi nhờ một người bạn dẫn đến một chủ cho vay quen biết để giới thiệu tôi và chịu đứng bảo đảm trong giấy vay. Thế mà chủ vay vẫn không chịu, còn khăng khăng bắt buộc anh bạn tôi phải đứng tên và họ biết anh bạn tôi có tài sản để bảo đảm, còn cái thằng y tá nhà binh này thì không biết sẽ đi đâu ngày nào và coi bộ cái giá trị của con người hẳn chẳng đáng để ý bằng vài chục ngàn đồng bạc giấy.

Tuy nhiên, tôi vẫn thấy không còn con đường nào khác là đi vay và hai chị em tôi đồng ý rằng phải có mẹ tôi giúp tay vào mới được việc. Nhờ đến mẹ tôi! Khi nghe đến lối giải quyết này, riêng tôi, tôi thấy khó thành. Vì mẹ tôi hiện giờ còn phải chạy tiền sửa nhà thờ cũng khá vất vả thì làm sao có thể sốt sắng giúp chị tôi. Hơn nữa, trong mấy người con gái, thật tình mà nói, mẹ tôi lại không thương chị Hai tôi bằng mấy chị khác. Sự thề này không phải do chị tôi, lại cũng không do mẹ tôi, âu đó là một duyên nợ tiền định nào.

— Em sợ mẹ cũng không giúp mình đứng vay được mà mẹ lại còn la chị nữa! Tôi thừa nhỏ với chị tôi như thế.

— Chị cũng đoán vậy. Nhưng dù chị phải bị mẹ la mắng, chị cũng không có gì buồn khổ đâu. Chị sẵn sàng từ bây giờ để nghe mẹ la rồi!

Thế là tôi đích thân đi mời mẹ tôi sang. Mẹ tôi có gan hỏi công chuyện nhưng tôi không dám trả lời cặn kẽ. Nể tình tôi nên mẹ tôi sửa dọn đi. Khi sắp bước lên xe, mẹ tôi bảo:

— Sao hẳn không sang đây thăm tau mà lại cho mời tau qua.

Lúc này tôi mới thấy lời trách của mẹ tôi là có lý. Té ra trước đây, vì quá thương chị tôi, vì muốn được giúp liền ngay cho chị mà tôi chủ quan không nghĩ đến điều ấy

Chị tôi ra trước cổng đón mẹ tôi. Mẹ tôi không có vẻ niềm nở lắm. Nhưng nhờ mấy đứa con tôi rộn ràng mừng bà nội thành ra không khí có phần vui vẻ. Mẹ tôi và chị em chúng tôi đi vào nhà. Vừa kéo ghế ngồi, mẹ tôi lên tiếng:

— Đâu! có chuyện chi mà cho mời cho mọc thì nói nghe thử.

Tôi biết là không khí hơi khó chịu nên tìm cách hòa dịu:

— Thưa mẹ, chị Hai con mới vào. Chị con gặp việc nhà không hay nên vào đây nhờ mẹ, chắc mẹ vui lòng.

Rồi tôi dắt mấy đứa con tôi ra ngoài để cho mẹ và chị tôi bàn chuyện. Tôi cũng vào phòng riêng nằm nghỉ mà lắng tai theo dõi.

Tiếng mẹ tôi bảo:

— Tau thì già cả rồi, còn giúp ai được chi nữa!...

Mẹ tôi ngừng lại, có lẽ tự thấy câu nói của mình có phần quá đáng. Phải biết rằng đối với chị Hai tôi, tuy mẹ tôi ít cảm tình nhưng lại hay nể vì. Chẳng thế mà mẹ tôi đã nhiều lần nhắc lại cho chúng tôi nhớ đến những sự nghiêm khắc của chị tôi ngày trước: giam phạt đứa nào hay khóc, đánh roi những đứa nào đập lộn nhau và kết luận rằng chúng tôi ngày nay mà biết ăn ở với nhau là nhờ ở chị phần lớn.

Sau một lát yên lặng, chị tôi bắt đầu thuật cho mẹ tôi rõ công chuyện. Mẹ tôi không ngắt lời chị, mãi cho đến khi chị nhờ mẹ tôi đứng ra vay giùm cho năm ngàn đồng. Nghỉ một chút, mẹ tôi mới nói:

— Tau thì chịu. Hiện giờ tiền sửa nhà thờ còn thiếu gần chục ngàn mà không biết hỏi đâu nữa là...

Rồi mẹ tôi trách nhẹ:

— Đáng lẽ thấy cha mẹ có phần việc, bay phải góp phần lo mới phải; đằng này lại còn nhờ vả thì người ta kham răng nổi.

Tôi vẫn không nghe chị tôi nói thêm gì. Và mẹ tôi lại tiếp:

— Hồi còn nhỏ thì có tiếng là cần kiệm mà bây giờ hễ có tiền là bay tiêu phung tiêu phí. Đưa cháu nào đến thì cũng mua sắm cho tha hồ. Kể mô có nhờ cậy thì đứng ra mượn tiền ngay. Thằng con mới đậu bằng Trung-học đã cho tiền đãi đặng bạn bè, đi Đà-lạt chơi hằng tháng!

Có tiếng hỉ mũi vào khăn tay và tôi nghe giọng chị tôi nghẹn ngào:

— Không... Con không dám đề mẹ phiền lòng. Mẹ hỏi giùm ở chỗ bà con mình thôi. Con sẽ trả góp hàng tháng đề thanh toán... Phải như mà em con nó không gặp việc thì...

Mẹ tôi trả lời, giọng không còn cay chua như trước nữa:

— Mẹ nghĩ không còn cách nào. Chị Trợ thì cho vay vừa bị mất hàng trăm ngàn, bây giờ không dám đưa tiền ra nữa. Mẹ tham thì mới cho mẹ mượn mười ngàn đề sửa nhà thờ rồi...

Đột ngột bắt sang khía cạnh khác, mẹ tôi bảo:

— Mà, mẹ tưởng rằng chuyện gì cũng phải vợ chồng bàn bạc với nhau. Mượn tiền mà không nói với chồng con thì anh ấy giận chút thôi. Anh ấy cũng biết là con tiêu việc phải nên mới làm thỉnh, thế là tốt rồi. Chừ đây đi nhờ mẹ mượn lại cũng không bàn với chồng con thì sau này lại cũng lỗi thôi nữa.

Bây giờ đây, nghĩ lại, tôi thấy mẹ tôi chín chắn và thấy xa, nhưng hồi đó tôi không tán thành ý kiến ấy. Tôi biết là

mẹ tôi đã không giúp được rồi thì phần tôi, tôi phải xoay cách khác.

Sau khi mẹ tôi về rồi thì chị tôi cũng muốn trở ra Đà-nẵng ngay nhưng tôi cầm chị tôi ở lại một vài hôm. Tôi ân cần dặn nhà tôi hãy tiếp chuyện với chị cho vui vẻ và liệu xem có chỗ nào hỏi giúp cho chị món tiền ấy, rồi tôi sửa soạn đi làm. Chiều hôm ấy là chiều thứ bảy, tôi nghỉ việc ở đơn vị nhưng tôi lại có phiên trực ở bệnh xá của khuôn hội. Mỗi tuần chỉ có một buổi chiều này để đóng góp công sức cho khuôn hội thì lý nào lại không lo cho tròn, vì thế mà từ hai năm nay, tôi chưa vắng buổi trực một lần nào dù phải gặp việc như hôm nay.

Đọc đường, tôi đạp xe chậm chậm, tâm trí cứ mãi tìm một giải pháp ổn thỏa để giúp chị tôi. Tôi đến bệnh xá trễ độ mười lăm phút. Bệnh nhân ngồi chờ tôi chật cả hai chiếc ghế dài đặt dọc theo tường. Không hề chậm một phút, tôi chòang ngay áo «bờ-lu» và bắt đầu công việc. Khuôn hội ít người nên thường chiều thứ bảy thì chỉ có tôi với một đạo hữu phụ tá để tập sự. Tôi khám bệnh, cho thuốc, làm thuốc, chích thuốc. Ở cái bệnh xá nhỏ này, viên y tá phải kiểm tất cả, phải giải quyết tất cả các chứng bệnh: đau mắt, đau mụt, đau đầu, sốt rét, ho gà, cúm... Hết bệnh nhân này đến bệnh nhân khác. Tôi cố gắng làm nhanh để họ khỏi chờ đợi vì tôi biết rằng ra khỏi nhà thương là họ phải lo công ăn việc làm ngay, lo đến nồi cơm bát cháo cho con cái họ.

Lúc hơi rảnh tay, nhìn lên đồng hồ thì đã gần năm giờ chiều. Từ giờ này cho đến khi bệnh xá nghỉ việc thì chỉ còn thừa thớt đôi ba người đến xin thuốc. Tôi lại nghĩ đến chuyện của chị tôi mà lòng lo lắng mãi cho đến khi đi về. Khi ra đến cửa, đạo hữu tập sự ở bệnh xá sực nhớ lại điều gì, quay vào trong bàn giấy và lấy ra đưa cho tôi một phong bì.

— Nay! Bác khuôn trưởng gửi thư này cho anh.

Bạn tôi đã ra về, tôi bóc phong bì ra. Hãy tưởng tượng thử trong phong bì có những gì? Một lá thư ngắn với một ngàn đồng gọi là tiền thù lao.

Trước đây, bác Khuôn trưởng có gửi tặng cho tôi một lần năm trăm đồng vào dịp Tết năm ngoái. Đạo đó nhà tôi đau gần suốt tháng, trong nhà bận rộn trăm việc, lại thêm ngày Tết với bao nhiêu đòi hỏi của lũ nhỏ nên phải nói thật rằng tôi hết sức túng thiếu. Hình như bác Khuôn trưởng biết gia cảnh tôi nên mới nhân cơ hội ấy mà giúp khéo cho tôi gọi là đền bù công lao của tôi trong suốt năm qua. Tôi từ chối hết sức nhưng bác bảo rằng đây không phải là món quà ngoại giao mà là sự thành thật giúp đỡ lẫn nhau. Tôi đã nhận món tiền mà đối với cảnh nhà tôi lúc ấy thật là to lớn.

Chừ đây, Khuôn lại gửi cho tôi một ngàn đồng. Lẽ nào lần này bác Khuôn trưởng lại thấu rõ tình cảnh của tôi nữa? Dù sao, khi cầm đến món tiền trên, tôi thấy tất cả cái giá trị của nó và run run cảm động mà nghĩ đến sự quan tâm của Khuôn hội, của ban chấp hành đối với các người cộng sự.

Tôi chần chừ ở trước cửa bệnh xá khá lâu rồi và khi sực trở về với thực tại, tôi thấy rằng các cửa sổ đã đóng cẩn thận xong xuôi và người lao công đang cầm chùm chìa khóa đứng chờ tôi ra đề mà đóng tiếp cánh cửa lớn.

... Chị Hai tôi đang bồng thằng An, con tôi, dạo chơi ngoài sân dưới mấy cây vú sữa. Chị tôi trông như không còn lo buồn nữa. Điều này làm tôi sung sướng, tưởng chắc nhà tôi đã giúp chị tôi được việc rồi. Tôi muốn gặp ngay nhà tôi để hỏi thăm. Vừa vào nhà, thấy bộ tôi vui, nhà tôi lại chặn hỏi trước:

— Anh sắp báo cho em biết một kết quả gì chắc mà trông bộ anh vui vẻ thế!

Thôi, thế là thất vọng rồi! thì ra hai vợ chồng tôi, không đứa nào tài giỏi hơn đứa nào cả. Lúc ấy chị tôi cũng vừa đi vào, chị bảo:

— Các em à! Bây giờ chị nghĩ kỹ lại, mới thấy rằng khi trưa, mẹ nói có lý. Chuyện rầy rà là do chị không bàn trước với anh ấy. Và cũng vì tự ái mà chị tự chuốc lấy buồn khổ cho mình, lại làm cho các em lo lắng. Chừ thì

đừng lo chi cho việc của chị nữa. Ngày mai chị ra ngay chuyển tàu sáng.

Chị tôi quả là người đàn bà tốt. Hay là chị tôi nói như thế là để cho chúng tôi khỏi lo buồn? Có điều đáng để ý là từ đó trở đi, chị tôi vui cười như không xảy ra điều gì. Chị đến bên cạnh thằng Giao đang học bài, bảo nó ngâm to bài học thuộc lòng « làng tôi » của Tế Hanh rồi tặng cho nó vài đồng để mua quà. Chị còn bảo tôi đến hè dẫn nó đi Đà-nẵng chơi vài tuần cho biết và điều này đã làm cho thằng Giao hoan hô nhiệt liệt làm mấy em nó thức giấc, khóc òn lên.

Phần tôi, tôi vẫn cứ lo cho chị. Về món tiền mà Khuôn hội gửi tặng, tôi không nói cho nhà tôi biết. Tôi không muốn dùng tiền ấy vào việc sinh đẻ của nhà tôi sắp đến, tôi muốn tiêu nó vào việc khác. Cái phần thưởng mà đạo đã giành cho công lao tôi, tôi trao lại cho người chị mà tôi kính mến. Và nếu như bác Khuôn trưởng tin rằng món tiền của Khuôn hội được tôi xử dụng đúng thì tôi, tôi vững tin rằng chị tôi sẽ dùng món tiền ấy để giải quyết tốt đẹp công chuyện của chị.

Sáng hôm sau, chị tôi lên ga để đón tàu trở về Đà-nẵng. Tôi đưa chị tôi đi một đoạn đường. Và lúc sắp từ giả, tôi cầm lấy tay chị tôi, run run đặt vào trong tay chị chiếc phong bì của Khuôn-hội gói sẵn món tiền trên:

— Chị Hai, em xin tặng chị món quà công đức. Khi về đến nhà, chị hãy mở ra.

Chị tôi ngần ngại khi thấy con dấu đỏ của Khuôn-hội và giòng chữ gửi cho tôi trên phong bì trắng. Tôi vội giải thích về những công việc tôi đã đóng góp cho Khuôn-hội rồi tiếp:

— Món tiền này Khuôn-hội cho em, giờ đây em xin gửi tặng chị. Em phát tâm như thế và chị đừng để cho em không toại nguyện.

Chị tôi nhìn tôi, trên mắt long lanh đôi giọt lệ:

— Chị sung sướng thấy em đã làm được một việc tốt đẹp. Còn chị, chị không nhận tiền đâu.

Tôi cố nấn nỉ và nhét phong bì vào trong xách tay chị tôi.

Chị tôi bảo :

— Việc chị thì không còn gì để các em lo nghĩ nữa. Chị sẽ giải quyết theo lời mẹ. Nhưng cũng nhờ dịp này mà chị biết rằng các em hết lòng thương chị. Thôi thì..

Suy nghĩ một giây rồi chị tiếp :

— Chị rất vui lòng thọ nhận tâm lành của em. Và món tiền này chị sẽ xin em để cúng dường lại cho Khuôn-hội để Khuôn-hội làm những Phật sự khác, gọi là chị em chúng ta đã chung góp một phần công đức với Phật giáo xứ nhà, tiền của Hội sẽ phụng sự cho việc Đạo.

Chị em chúng tôi từ giả nhau. Trên đường về, tôi liên tưởng đến một bài học đức dục của thời thơ ấu. Bài thuật lại chuyện : một người cha, đi làm về, mua một trái cam cho con, trái cam ấy đã từ tay con qua tay nhiều người trong nhà để rồi trả lại về tay người cha. Và tự nhiên lòng tôi thấy hân hoan lạ lùng

Ngài Thích Tịnh - Phổ Trụ - tri chùa Bảo - Vân
Huế, đã tạ-thế tại chùa vào ngày 4 tháng 3 Nhâm-
Dần, lễ nhập tháp cử hành ngày 10 tháng 3 (14-4-62).

Chúng tôi xin tin cùng quý vị Phật-tử xa gần
biết và thành kính nguyện chúc Giác - linh Ngài
Cao đăng Giác - địa.

L. H.

Lược khảo các Tôn
phái trong Phật giáo

LUẬT TÔN

(VINAYA)

NGUYỄN HỒNG

I.— Duyên khởi lập tôn

Tôn này y cứ vào Luật bộ mà thành lập, nên gọi là Luật-tôn. Đức Phật không chế luật một lần cho tất cả. Ngài tùy cơ, gặp việc xảy ra mà chế. Sau khi đức Thế-tôn diệt độ, ngài Ca-Diếp (Kasyapa) hội 500 Tôn-giả kết tập ở núi Thất-diệp, tức vùng ở Rajagrha. Lần đầu tiên, ngài Ưu Ba Ly (Upali) lên tòa đọc 80 lần những giới luật Phật chế, nhưn đó mà gọi Bát-thập-tụng luật.

Một trăm năm sau, khi phân chia bộ chúng thì luật-bộ cũng được phân chia. Tựu trung có 5 bộ phái hiện còn truyền là:

1) *Đàm-vô-đức bộ*: (Dharmayupta), tức thuộc Pháp-tạng bộ trong 20 bộ phái, bộ này y cứ luật Tứ-phần.

2) *Tát-bà-đa bộ*: (Sarvastivada), thuộc Nhất-thế-hữu bộ y cứ luật Thập-tụng.

3) *Di-sa-tắc bộ*: (Mahisasaka), thuộc Hóa-dịa bộ, y cứ luật Ngũ-phần.

4) *Ca-diếp-di bộ*: (Kasyapiya), thuộc Âm-quang bộ, y cứ giải-thoát giới.

5) *Ma-ha Tăng-kỳ bộ*: (Mahasanghika), thuộc Đại-chúng bộ, y cứ luật Tăng kỳ.

Trong 5 bộ này Trung-hoa chỉ phiên dịch và truyền bá 4 bộ, còn bộ Ca-diếp-di chỉ được truyền những điều căn bản về giới. Tự trung có bộ luật Tứ-phần là được hoằng thanh hơn cả. Bộ này đầu tiên được Pháp-Thông luật-sư hoằng truyền, tiếp đến là ngài Huệ-Quang luật-sư tạo Tứ-phần luật số (4 quyển), rồi đến Tri-Thủ luật-sư làm bộ Tứ-phần quang-sớ (20 quyển). Lúc bấy giờ Đại-thừa-Trung-hoa thanh hành, ngài Đạo-Tuyên luật-sư ở Chung-nam-sơn bèn y cứ giáo nghĩa đại-thừa mà giải thích luật bộ, ngài có soạn Tứ-phần luật hành sự sao (12 quyển); Giới số (8 quyển); Nghiệp số (8 quyển); Thập-tỳ-ni nghĩa sao (4 quyển); Tỳ-kheo-ni sao (6 quyển) v. v... và ngài còn sớ thích nhiều về bộ luật Tứ phần vì theo ngài bộ này rất thích hợp căn cơ, tâm lý người Trung-hoa. Do đó mà sau thanh hành thành ra tôn Tứ-phần-luật.

Cũng trong thời ấy về Hữu-tướng bộ có Pháp-Lệ luật sư, ở Đông-Tháp có Hoài-Tổ luật-sư cũng y cứ luật Tứ phần tạo chú sớ nhưng các ngài dựa vào pháp nghĩa tiểu-thừa, không dịch nối lại với ngài Đạo-Tuyên, vì vậy về sau không còn ảnh hưởng gì nữa.

II. — Luật luận số y của tôn

Tôn này số y vào luật Tứ phần, mà xét ra bộ luật này xuất xứ ở bộ Đàm-vô-đức tức một trong 20 bộ phái Tiểu-thừa. Tuy nhiên, từ Đại-Tuyên luật sư ngài đã y vào học thuyết Duy-thức (sẽ trình bày vào một bài sau: Duy-thức tôn) mà đề xướng rằng Tâm thức là nghĩa của giới-thề. Thế là mặc dù là giới luật của Tiểu-thừa, ngài đã phát

huy giáo nghĩa Đại-thừa. Vậy có thể nói giáo điển tôn này thông cả đại-thừa và tiểu-thừa.

Đúng ra luật điển sở y của tôn này duy có bộ luật Tứ-phần, sau dựa vào 5 bộ sở thích của Chung-nam-sơn luật sư, và rộng ra còn ba bộ luật và 5 bộ luận nữa v.v. thường gọi danh từ là Tứ luật Ngũ luận.

a) TỬ LUẬT

1) *Tứ phần luật* (Dharmagnpta-vinaya) 60 quyển do Phật-đa-da-xá (Buddhayasa) và Trúc-Phật-niệm cùng dịch chung với nhau.

2) *Thập tụng luật* (Sarvastivada-vinaya) 60 quyển do Phất-nhã-đa-la (Punyatara) và Cru-ma la-thập (Kumarajiva) cộng dịch.

3) *Ma ha tạng kỳ luật* (Mahasanghrika-vinaya) 40 quyển do Phật-đa bạt-đa-la (Buddhabhadra) và Pháp-hiến cộng dịch.

4) *Ngũ phần luật* (Mahisasaka-vinaya) 30 quyển do Phật-đa thập (Buddhajiva) và Trúc-đạo-sanh cộng dịch.

b) NGŨ - LUẬN

1) *Tỳ ni mẫu luận* 8 quyển thất dịch.

2) *Ma - đắc lặc-ca luận* 10 quyển, Tăng-già bạt - ma (Sanghavarman) dịch.

3) *Thiện - kiến luận* 18 quyển, Tăng-già bạt-đa-la (Sanghabhadra) dịch.

4) *Tát-bá-đa luận* 9 quyển, thất dịch.

5) *Minh-liễu luận* 1 quyển, Chơn-đế (Paramartika) dịch.

(còn nữa)

NGUYỆT CẦU

Bóng chiều dần xuống bên đồi,
Tiếng chim quyên hót từng hồi ní non.
Buồn đau giá buốt tâm - hồn,
Tôi say sưa ngắm hoàng - hôn mơ - màng.
Chuông chùa vọng tiếng chiều tàn,
Âm - thanh êm nhẹ ngợp tràn nơi nơi.
Một mình gạt lệ thắm rơi,
Tâm - hồn lắng đọng, cuộc đời chán thay,
Cúi đầu tôi lặng chấp tay,
Cầu xin Đức Phật — bàn tay dịu hiền.
Hôm nay nhân - thế đảo - điên,
Người người đóm - đuối triền - miên bề sâu
Phật Từ - Bi, Ngài ở đâu ?
Cho con được thấy một màu Hào - Quang
Đạo Từ - Bi tỏa mệnh mang,
Chói lòa ngợp ánh đạo vàng Như - Lai.
Khổ đau một mảnh hình hài,
Bao giờ vơi hết một vài thương đau ?

Ngọc - Lam - Huyền

ĐÀ - NẰNG

Thư gửi bạn ★ ★ ★

NGUYỄN THÁI

Mục « Thư gửi bạn nói về Vấn đề bất bạo động » của Tác giả Nguyễn-Thái là một thiên khảo cứu rất đặc sắc, chúng tôi đã bắt đầu đăng vào Liên-Hoa từ số 1 Tân-sửa (1961).

Vì một vài trở ngại nên gần đây có tạm nghỉ vài kỳ nay chúng tôi xin đăng lại và đến đoạn này là hoàn thành thiên khảo cứu ấy.

L. T. S.

Tiến đến nền độc lập quốc gia:

Tình hình chính trị quốc tế vào những năm 1942, 43... cho đại hội toàn quốc Ấn-độ thấy họ có nhiều cơ hội để nắm lấy chính quyền. Vào lúc ấy người Anh phải tham gia tích cực chống Đức, phương Đông thì Nhật-bản hoành hành trên lãnh địa Trung-hoa và mạnh tâm tràn vào Ấn-độ.

Vì thế ngày 14-7-1941 Đại hội chấp thuận ở Ouardha nghị quyết đem lại tự do cho Ấn-độ bằng bất cứ giá nào. Ông Nehrou tuyên bố: « chúng ta chiến đấu với mọi phương cách sẵn có, bằng phương pháp bất bạo động và bằng khí giới, đem cuộc chiến tranh này làm thành cuộc chiến tranh của quần chúng, thành lập quân đội nhân dân, và đẩy mạnh sự sản xuất ». Nhưng đó không phải là chủ trương của Gandhi; Gandhi nhấn mạnh: « Một cuộc cách mệnh bất bạo động không phải là một chương trình cướp chính quyền. Chính là chương trình nhằm thay đổi những quan hệ để tiến đến sự tiếp thu chính quyền cách hòa bình ». Tuy nhiên Gandhi cũng như Nehrou đều cố nâng cao ý thức quật cường của dân tộc, với Gandhi ý thức đó là sức mạnh bên trong và lòng tự tin quả cảm.

Vì nhận thấy lòng công phẫn của đại hội có thể làm xảy ra nhiều cuộc đổ máu Gandhi tuyên bố trước đại hội hãy để cho ông đàm phán với phụ vương để đi đến sự chấp thuận nghị quyết của

Đại-hội. « Điều này đòi hỏi một thời gian 2, 3 tuần lễ. Nhưng trong thời gian này, các bạn sẽ làm gì? Tôi xin nói cho các bạn biết còn guồng kéo sợi đấy... Nhưng cũng còn việc khác để làm nữa... Mỗi người trong chúng ta giờ đây phải tự xem mình như một con người tự do, hành động như một kẻ tự do, chứ không như kẻ luồn cúi dưới gót giày đế quốc... »

Nhà báo Louis Fisher đã nhận xét rằng tư tưởng Gandhi làm đảo lộn quan niệm duy vật, theo quan niệm này hoàn cảnh quyết định tâm lý. Nhưng không. Tâm lý có khả năng tạo ra hoàn cảnh. Chính Gandhi đã nói: « các bạn sẽ trở thành như điều các bạn tưởng nghĩ ».

Nhưng Gandhi chưa đàm phán được gì với Phụ-vương thì ông đã bị bắt vào tù khi trời còn đêm ngày 9-8-41 cùng với Nerhou và một số lãnh tụ khác. Sau khi Gandhi vào tù, dân chúng như ngựa không cương nổi lên bạo động phá phách đồn bót, dinh thự, giết các công chức theo Anh và người Anh. Khắp thôn quê sống trong tình trạng hỗn mang tàn phá. Cũng từ đó nảy sinh tổ chức bí mật đảng Cộng sản và xã hội.

Ở nhà lao Gandhi viết một bức thư cho Phụ-vương, bầy giờ cà Loud Linlithgron, phê bình đường lối chính trị sai lầm của nhà cầm quyền Anh. Nhưng Phụ-vương đã bất chấp lời phê bình ấy, sau này còn kết tội Gandhi kích thích quần chúng bạo động. Gandhi đồng ý trả lời: « chính nhà cầm quyền đã thúc đẩy quần chúng vào con đường đó. Riêng phần ông, ông yêu cầu nhà cầm quyền hãy chỉ trích đúng đắn những lỗi lầm của ông để ông sửa đổi và ông quyết định theo đúng chủ trương Satyagrahis mà tuyệt thực. Đứng ngày 10-2-42 Gandhi bắt đầu cuộc tuyệt thực. Hai ngày trước đấy nhà cầm quyền Anh bằng lòng trả tự do cho ông, cho ông có thể đi đâu tùy ý trong thời gian tuyệt thực. Nhưng ông trả lời, nếu trả lại tự do cho ông, ông sẽ không tuyệt thực.

Cuộc tuyệt thực trong tù này chấm dứt vào ngày 2-3-42, tính ra đúng 21 ngày. Trong khoảng thời gian này, cũng như sau đấy toàn quốc Ấn-độ sôi nổi vận động trả lại tự do cho Gandhi. Dưới áp lực quần chúng nhà cầm quyền Anh đã phải thả Gandhi ra vào 8 giờ sáng ngày 6-5-42.

Đấy là những ngày tù tội cuối cùng của Gandhi. Tính ra ông

đã ở trong các nhà lao Ấn-độ hết 2.089 ngày và 249 ngày thời hoạt động ở Nam Phi châu.

Sau bao nhiêu cuộc vận động dàn xếp, đàm phán giữa nhà cầm quyền Anh với Gandhi và các lãnh tụ dân tộc, Gandhi đã có thể tuyên bố với dân chúng Ấn vào tháng chạp năm 1945 : « Ấn-độ với thông điệp hòa bình đã đạt được địa vị cao đẹp ở phương Đông ». Hôm ấy dân chúng hằng nghìn nghìn chờ chực ở Calcutta lúc Gandhi đang đàm phán với phụ vương Wauell. Khi ông đi xe ra họ đã chặn lại hoan hô cho đến khi ông tuyên bố lời trên mới chịu để cho xe đi về tịnh thất năm ngoài thành. Hai bên đường dân chúng cúi đầu chằm bụi nơi ông vừa đi qua. Một phần lớn thiện chí của nhà cầm quyền Anh lúc bấy giờ đã nhờ ở đảng lao động do Clement R. Attlee cầm đầu, thay thế Churchill lên ghế thủ tướng.

Hình ảnh Yinnah

Cũng trong ngày nay, Yinnah tuyên bố ở Bombay đại để nói rằng: Vấn đề Ấn-độ chỉ cần giải quyết 10 phút là xong nếu Gandhi chịu công nhận có một nước Pakistan, nghĩa là một phần tư nước Ấn-độ gồm những tỉnh miền Sind, miền Bélou-chistan, miền Pundjab, miền biên giới Tây bắc, miền Bengale và Assam. Nhưng đó là điều Gandhi không bao giờ chấp nhận được.

Yinnah sinh năm 1876 trên bán đảo Cathiaouar, là con trưởng một gia đình giàu có, theo hồi giáo. Nhưng ông ta không phải là người hồi giáo kiểu mẫu, bởi ông ta vẫn uống rượu và dùng thịt heo là điều tối kỵ của đạo. Tốt nghiệp ngành luật ở đại học đường Lincoln's Inn ở Luân-Đôn, lúc trở về Ấn-độ ông tranh đấu cho sự thống nhất Ấn-độ và Hồi hồi. Chính ông đã tuyên bố năm 1917 trước Mặt trận Hồi giáo lúc ấy đang lo sợ bị người Ấn-độ chinh phục : « Đừng sợ gì cả. Đây chỉ là « ông ba kẻ » mà người là như trước mắt các bạn đề rút xa các bạn khỏi sự hợp tác và thống nhất là những điều thiết cốt cho nền tự trị ». Yinnah đã có lần làm chủ tịch Đại hội. Vào khoảng năm 1931 Yinnah thay đổi chỉ hướng và ông sang ở Anh làm trạng sư cho một hội đồng tư hữu. Năm 1935 mới trở về Ấn-độ. Từ đó tham gia chính trị, cầm đầu mặt trận Hồi giáo — có khoảng 100 triệu ở Ấn-độ, so với 300 triệu người Ấn — tiến đến một nước Pakistan ly khai.

Người ta khó hiểu vì sao có sự chống đối sâu thẳm của Yinnah và Gandhi. Nhận xét qua hành động của Yinnah người ta thấy ôn luôn luôn ganh tị, ghen ghét và chống đối Gandhi dù Gandhi luôn luôn khiêm nhường, ưu ái với Yinnah.

Yinnah nhất quyết vận động với giới chính trị Anh đề chia rẽ Pakistan ra khỏi lãnh thổ Ấn trước khi người Anh trao trả quá quyền cho Ấn. Ông đã vận dụng mọi phương cách để làm khó d ngày độc lập và thống nhất Ấn-độ.

Nhà báo Louis Fisher đã nhận xét rằng :

« Là một người vô tôn giáo, Yinnah muốn thành lập một quốc gia tôn giáo. Là một người hoàn toàn tôn giáo, Gandhi muốn thành lập một quốc gia thế tục... »

Ngày độc lập:

Đúng ngày 15 tháng 8-1947, Ấn-độ tuyên bố độc lập. Người Anh trao trả hết quyền bính. Nhưng Gandhi chối từ không đến dự lễ, ông cho rằng ba mươi hai năm tranh đấu của ông đã đưa đến một kết quả chẳng vinh quang gì! Ông tuyên bố cách chua cay « Tôi đã bị lừa trong chính tâm tâm tôi, khi tôi tin rằng quần chúng đã thực tâm thu nhận tính chất Bất-bạo-động... » « Tôi không tán thành với những điều mà các kẻ thân yêu nhất của tôi đã làm hay đang làm »

Ấn-độ độc lập nhưng bị chia cắt, một nước Pakistan Hồi hồi và một nước Ấn-độ Ấn-độ giáo. Niềm căm giận và ganh tị giữa hai luồng tín ngưỡng vẫn sâu sắc như thuở nào... Như thế thì nền độc lập kia chỉ là một công-thức chính trị.

Cũng bắt đầu từ đây, sự tranh chấp đỏ máu xuất hiện hằng ngày giữa hai thành phần Ấn-độ Hồi-hồi.

Nhưng trong những ngày đen tối thất vọng này, Gandhi vẫn giữ vững một lòng tin yêu rộng lớn của ông Bức thư gửi cho Amri Kaour 29-8 có câu « Đừng nên mất lòng tin ở nhân loại! Nhân loại là một đại-dương. Chỉ cần một vài giọt hủy sụp là cả đại-dương chẳng còn gì nữa ». Và trước một cuộc cầu kinh ông đã nói: « Tôi hiện hữu đề đấu tranh và tôi không hề biết thất bại »

Sứ giả của hòa bình

Nước Pakistan đã chia xẻ Ấn-độ. Và riêng Pakistan cũng bị chia cắt làm đôi vì vị trí địa-dư: 27 triệu dân ở miền Tây Bắc và 45 triệu dân ở miền Đông Bắc. Khoảng cách giữa hai phần này dài 800 dặm Anh thuộc quyền Liên-hiệp Ấn-độ. Có nhiều triệu dân Ấn sống trên lãnh thổ Pakistan và 42 triệu Hồi hồi sống trên lãnh thổ Liên-hiệp Ấn-độ.

Ở Calcutta những cuộc đồ máu xảy ra hằng ngày giữa người Ấn và Hồi. Sự can thiệp của cảnh binh và chính quyền đều vô lực. Ngày 9-8-47 Gandhi thân hành đến tận nơi. Đi đến đâu dân chúng hoan hô đến đấy, ông phủ dụ dân chúng, tình hình nhờ đó trở lại yên ổn. Đêm 31-8 lúc ông đang ngủ trong một ngôi nhà ở khu Hồi-giáo, bỗng nghe có tiếng xôn xao bên ngoài, rồi tiếng đập cửa dồn dập, Gandhi thức dậy ra mở cửa, liền bị một kẻ trong đám đông vất gạch, gạch không trúng ông mà chỉ trúng một người bạn Hồi-giáo đứng bên cạnh. Lúc ấy Cảnh binh đến can thiệp kịp. Sáng hôm sau Gandhi tuyên bố với các ký giả ông sẽ tuyệt thực: «Đem thân đến trước quần chúng diên hết chưa đủ, điều đó chẳng lợi gì trong đêm hôm qua. Những chi mà lời nói hay sự hiện diện của tôi không làm được thì cuộc tuyệt thực của tôi sẽ làm được, vì nó sẽ cảm thấu mọi tâm hồn của mọi bè phái đang giết nhau ở Punjab khi nó bắt đầu được cảm thấu trước tiên ở Calcutta. Bởi vậy tôi sẽ tuyệt thực đúng 8 giờ rưỡi tối nay cho đến khi Calcutta tìm lại được lương tri».

Nghĩa là một cuộc tuyệt thực đến chết.

May thay lương tri con người ở Calcutta tuy chia xẻ trên hình bóng của những chủ nghĩa hư ảo sai khác, đã tìm lại thể quân bình. Những công chức tinh đường cho đến kẻ cầm đầu bọn côn đồ phá phách đã lại ngồi cạnh chân Gandhi sám hối, bảo cho Gandhi biết rằng Calcutta hiện đã qua cơn sóng gió, nay yên tĩnh ngự bình. Những đại biểu của Hồi-giáo, Ấn-độ-giáo, Ky-tô-giáo, thợ thuyền, công-thương đều đến hứa với Gandhi sẽ giữ mãi Calcutta trong lương tri chân chính.

Dưới yêu sách của Gandhi, hết thầy họ đã ký tên vào bản hứa, và Gandhi chấm dứt cuộc tuyệt thực lúc 9 giờ 15 tối ngày 4-9.

Kể từ đó Calcutta và miền phụ cận Bengale sống hòa hảo bình an, trong khi khắp miền Pundjab và nhiều tỉnh khác nổi loạn chém giết bất nhân. Lại một lần nữa, Gandhi lên đường đi New Delhi và Pundjab.

Suốt nhiều tháng trường ông quên ăn mất ngủ, bất chấp cả sự ràng buộc của mấy y-sĩ hộ thân, đi từ tỉnh này sang tỉnh khác. Gậy cầm tay và không quần nhọc nhằn. Ông thăm từng nhà một ở mọi làng nghèo xa, thăm từng khu di-cư thiếu thốn vì sự chia cắt Ấn-độ gây ra. Lại thay sự hiện diện của ông ở đâu, hòa bình theo đến đấy. Nhiều nơi chính quyền cũng như quân-đội chán chường thất vọng, Gandhi đem lại thân ái và nụ cười một cách huyền hoặc. Sự chiến đấu của ông dường như mang chất hồi-sinh tinh kết chích vào từng huyết quản, chạy vào từng trái tim một và lan truyền như sóng âm nhập phát trên đài phóng thanh...

Những tháng dài, những ngày dài. Đường dài và nóng bỏng. Nội loạn và máu me. Hăm dọa và găm rỗng. Ôi biết bao kiên-nhẫn, con Người của Hòa-bình kia đã dứt lia danh vọng và tiền tài, chỉ một trái tim với trí não đi chinh phục từng người, từng tấc đất trên lãnh địa bao la, trên đại dương 400 triệu người.

Một nghìn năm sau, biết đâu không có một niềm tin ngưỡng mới tôn thờ Gandhi, một linh hồn hiếm hoi, người mà dương thời chúng ta lạnh nhạt thờ ơ.

Con đường của Gandhi đi qua, thực là một cuộc trường chinh gian khổ mà ru ái. Đẹp hơn những cuộc trường chinh quân đội nhiều. Chiến đấu với cây súng với đồng đội, với một trận địa đã nghiên cứu. Nhưng có một cuộc chiến đấu khác mà trong đó con người trần trụi độc thân như hạt cát rơi vào biển lửa.

Trong khoảng thời gian này, một mặt phủ dụ và mang lại thân yêu cho hai phái người Ấn, Hồi — Phân rẽ vì một kẻ cầm đầu bên trên — một mặt ông chữa sai chính quyền Ấn-độ. Điều ông cực lực đã kích nhất là sự chi phí vô duyên cho quân đội. Ông đã viết: «Đã từ hai thế hệ nay, những chính trị gia của chúng tôi đã kích sự phung phí nặng nề cho quân đội, dưới chính thể Anh-cát-lợi, nhưng bây giờ đây họ đã được giải phóng ra khỏi mọi ràng buộc chính trị rồi. Những chi phí quân đội vẫn gia tăng và còn gia tăng

lên nữa, họ lại còn lấy làm hành diện về điều đó. Chẳng có một tiếng vang nào cất lên chống đối trong viện Lập-pháp». Đây là « Sự bất chước Tây-phương hào nhoáng vô thực một cách điển rồ ».

Cuộc tuyệt thực cuối cùng của Gandhi là cuộc tuyệt thực tại New Delhi, bắt đầu ngày 13 tháng giêng 1948 và kết thúc ngày 18-1-48, sau khi nghs chủ tịch Đại-hội Toàn quốc là Bác-sĩ Rayendra Prasad với sự hiện diện của Nerhou, Azad, Cảnh-sát trưởng thành New Delhi, Cao ủy nước Pakistan ở New Delhi, Đại diện các tôn giáo Hồi-hồi, Ấn-độ, Ky-tô, Do-thái, hứa: « Chúng tôi công nhận bảo trợ đời sống cùng tài sản và đạo Hồi-hồi và hứa sẽ không để cho những biến động đã xảy ra ở New Delhi còn tái diễn nữa ». Ngoài ra họ cũng còn hứa chịu công nhận các ngày lễ của đạo Hồi-hồi sẽ được cử hành như thường lệ và những tín đồ Hồi-giáo được đến cung chiêm thánh đường trên lãnh thổ Ấn như trước ngày chia cắt v.v... Sau khi hứa và đồng ký tên họ đã yêu cầu Gandhi chấm dứt cuộc tuyệt thực.

Một trời đã lặn

Ngày 30 tháng giêng năm 1948 sau khi tiếp chuyện với Patel, thủ tướng chính phủ, đúng 5 giờ 5 phút Gandhi vợ và dựa trên vai Abha và Manou đến nơi cầu kinh công cộng. Dân chúng rạp hai bên lối đi, cúi đầu hay quỳ dưới bước chân Gandhi. Lúc ông bước gần đến nơi thuyền tọa, hai tay chấp lạy chào mọi người. Thì bỗng nhiên ba tiếng súng vang lên. Gandhi tay chấp trong nụ cười hiền từ, quỵ xuống, miệng lầm bầm: cầu kinh...

Kẻ giết ông là Nathouram Godse, cung khai trước tòa án rằng hẳn ta không có thù oán cá nhân gì với Gandhi cả: « Trước khi bắn Người tôi đã muốn hết mọi sự lành cho Người và chính tôi đã nghiêng mình lạy Người »

Sau Gandhi, không còn ai để nối lại ân tình giữa hai nói hẳn học truyền thống Ấn—Hồi.

Và thế giới cuốn đi như cơn lụt chảy từ nguồn về, kéo đờ gỗ cây làng mạc. Những nước giàu mạnh đua đòi trong cuộc thí nghiệm điên rồ nguyên tử, dù cuộc thí nghiệm nào của họ cũng mang danh

vì hòa bình nhân loại. Những nước nhược tiểu mới lên thì trăm trở. mơ ước dựng xây nhà máy như đứa trẻ được cha mẹ dẫn đi xem quà tết.

Nhưng không còn một tiếng nói nào vọng lên cách ý thức và quả cảm như Gandhi đề thức tỉnh con em họ của loài người.

Cảm ảm.

Đề kết thúc cuộc đời của Gandhi, tôi xin tạm dịch đoạn văn của nhà báo Louis Fisher viết trong sách ông :

* Những kẻ đã đóng đinh đấng Ky-tô trên cây thánh giá có đủ thâm quyền để xử xét Ngài không ?

* Gandhi vĩ đại quá để có thể thành công. Mục đích của Ngài cao quá, môn đệ của Ngài quá nhân đạo và mãnh khảnh.

* Ngài không phải là người của nước Ấn-độ ngày nay. Những thất bại trong nước của Ngài chẳng làm giảm giá trị bức thông điệp và lời tố cáo của Ngài với thế giới. Có thể rằng Ngài đã thực chết ở Ấn - độ và sống hiển vinh ở nước ngoài. Nhưng thực ra, Ngài tồn tại bất cứ ở đâu.

* Điều quan trọng là cách sống của Gandhi, chứ không phải cái kết quả tức thì nơi những kẻ thân cận.

* Đấng Ky-tô có thể đã cho rằng Thượng đế bỏ rơi mình ; Gandhi có thể đã cho rằng quần chúng bỏ rơi mình. Sự phán quyết của lịch sử không thể đọc trước bởi những kẻ đang làm nên lịch sử này.

* Sự cao cả của con người tồn tại trong mắt của ai kia đang chiêm ngưỡng họ.

* Bị hành hạ, khổ sở, cản trở bởi những kẻ cứng dướng mình, Gandhi đã không thể thấy trong những ngày cuối cùng của đời Ngài, chỗ cao nào Ngài đang ngự. Trong lúc này Ngài thực đã làm được một điều gì có giá trị vô biên cho bất cứ xã - hội nào : Ngài đã cho Ấn - độ thấy một minh chứng cụ thể, sống động của đời sống

khác tốt đẹp. Ngài đã cho thấy rằng loài người có thể sống chung huynh - đệ và dù với kẻ rừng rú vấy máu trên tay cũng có thể cảm nhận, dù ít ỏi, đến sự mơn chạm của thần trí. Nếu không có những điều này, nhân loại sẽ mất lòng tin sẵn có. Trong mọi trường hợp tập thể phải găm so tia sáng này trước sự tối tăm của đời sống thường nhật.

« Điều mà Gandhi đã đem Calcutta về với lý trí hòa bình, điều mà sự hiện diện của Ngài đã giảm bớt các cuộc tàn sát công cộng ở New Delhi, điều mà Gandhi đã làm cho khu đại học của Bác - sĩ Zakir Houssain ở Okala tránh khỏi một cuộc tàn phá, nhờ cuộc viếng thăm chốc lát của Ngài, điều mà những kẻ giết người tự đem khí giới đến tra dưới chân Ngài, điều mà những kẻ Ấn - độ giáo chịu nghe kinh Coran, và những kẻ Hồi - giáo chịu nghe thánh kinh Hồi - giáo phát ra từ miệng một kẻ Ấn - độ giáo, tất cả mọi sự đó tồn hữu và phải được gọi hứng hay ám ảnh những kẻ mà hành động của họ làm cho ta họ tưởng đã quên Ngài. Đây là hạt giống ý-thức, là nguồn suối hy - vọng ».

Ngày nay:

Ngày nay dù rằng nền chính trị quốc-tế làm cho chúng ta bị-quan. Dù rằng những người theo Gandhi bị chìm lặn trong tiếng gào thú vật bởi lẽ luật kẻ mạnh. Chúng ta vẫn chưa đến nỗi thất vọng. Bi-quan vì nông nổi và thiếu kiên nhẫn đẩy thời. *Bao lâu ý-thức và hành-động chân chính đang còn ám ảnh trong tâm tư của một cá nhân, bấy lâu còn có cơ cứu vãn.*

Thiên tai lụt lội hay động đất tuy dữ dội nhưng rồi sẽ lặn, sẽ đi qua như một sự quên lãng. Riêng con người vẫn phải tồn tại để bồi đắp, xây dựng lại các đờ vỡ kia.

Các nền chính trị hà khắc, các kẻ độc tài bịp bợm cũng chỉ có vài phút chốc ngắn ngủi để sống. Con người chân chính luôn tồn tại để bọc đùm kho tàng châu báu của tâm thức.

Thành Cát Tư-hàn vốn không chinh phục được Âu-châu. Và Hitler không hề thôn tính xong quả đất. Như thi-hào Tagore đã nói: « Chính Phật đã đi chinh phục thế-giới chứ không phải hoàng-đế Alexandre ».

Một nước càng mất tự do chừng nào, thì sự sợ hãi ở đó càng nhiều. Và sự sợ hãi là bước đầu của một ý chí quật-khởi. Đối lại với sự quật-khởi của Chân-Thiện, bọn thống trị chỉ có một chủ-trương nghèo nàn: « Oderint dum metuant » (Họ ghét mặc họ, miễn sao họ biết sợ !)

Hiện nay tuy chưa có một sự quật-khởi nào lớn rộng trên bình diện Bất Bạo động. Nhưng đó, đây ta không khỏi phần khởi khi nghe lương tri con người vẫn điều hòa mạnh nha như các mầm cây dưới lớp đất khô cằn và tuyết đóng.

Ở đảo Sicile miền Nam Ý-dại-lợi, phong trào Bất-bạo-dộng của Danilo Dolci đã làm vè vang cho tình yêu con người và vang động khắp thế giới. Tôi đã có viết một bài sơ lược về Danilo Dolci đăng trong Bách-Khoa số 112 và đang dự định viết loạt bài khác đi sâu vào chi tiết hơn.

Ở Anh-cát-lợi có phong trào Bất-bạo-dộng chống những cuộc thí nghiệm bom nguyên-tử, đang rầm rộ gây dư luận khắp Âu-châu, do triết-gia tầm tiến Lord Bertrand Russel cầm đầu.

Ở Pháp, Bỉ... người ta thường được đọc trên báo chí những cuộc xử các người « chống đối ý thức ». Đây là những thanh niên Tin-lành hay Ky-tô giáo đến tuổi đi lính không chịu mặc quân phục. Trước tòa án quân sự, lý lẽ của họ căn cứ trên lời dạy của Thánh kinh: « Con không được giết ai ». Họ chịu nhận một công tác xã hội khác do chính phủ đề ra để thay thế thời gian tòng quân, ví dụ như xuống làm phu mỏ, trong các bệnh viện hay các công tác dân-sự... Nhưng thường thường thì lề luật bao-dộng của quân-dội chẳng bao giờ chấp nhận các kẻ « ngông nghênh » này. Và như thế, các thanh niên yêu đời kia đành đem thanh-xuân họ vào giam hãm trong nhà tù. Họ yên lặng chịu đựng, hơn là căm sùng giết một người như họ. Phải chăng Gandhi đã thức tỉnh giấc ngủ thương yêu yên hàn trong lòng họ từ nghìn năm: « Chẳng có ai xấu xa đến nỗi không còn thể cứu chuộc. Chẳng có ai toàn vẹn đến nỗi có quyền hành giết kẻ khác mà họ dám xem cách làm lẫn là kẻ ác ».

Ở Tây-đức, chính phủ công nhận quyền từ chối quân dịch của thanh niên, nếu thanh niên này có đủ lý lẽ bênh vực cho xác tín

đồ của họ trước tòa án quân-sự. Nhưng luật lệ sẽ trừng phạt kẻ đó, nếu sau này hành động của họ trong xã-hội đi ngược lại với điều họ đã bình vực.

Thực rõ ràng « Bất Bạo động không thể thực hiện một cách máy móc, vì chính nó là đặc tính cao nhất của tình yêu chỉ hái được trong hành động ».

Bao nhiêu đó cho chúng ta niềm hy vọng mới ở sự quật khởi tình thương trên thú tính ngóng nghênh của loài người thời máy móc.

Đừng đòi hỏi quá nhiều. Bởi hạt mầm trong đất thó khai triển rất lâu; lâu đến nỗi đôi khi chúng ta quên rằng nó phải đủ thời gian để tách vỏ...

Nhưng vấn đề quan trọng ngày nay không phải ở chỗ Bạo-động hay Bất-Bạo-động, mà chính là: BẠO-ĐỘNG HAY BẤT-BẠO-ĐỘNG ĐỂ LÀM GÌ?

Tôi tin rằng, những người thanh niên Phật-tử khi ý thức xong Pháp-lý của đấng Đại-Tử sẽ có đủ khả năng giải đáp đều đó. Quyết nhiên là họ sẽ giải đáp bằng hành động. Không ai thấy hố sâu của sự chết trước mắt mà còn im lìm thụ động được.

**« Si personne ne répond à ton appel
Marche tout seul, marche tout seul! ».**

TAGORE

Tạm dịch:

*Nếu chẳng ai đáp lời Bạn gọi
Dù một mình, Bạn hãy đi lên!*

**« .. Et vous grande âme, Espérez vous un songe,
« Qui n'aura plus les couleurs de mensonge...! »**

PAUL VALERY

Tạm dịch:

*Và người hỡi, Người là linh hồn cao cả
Ước ao đi giấc mộng chẳng mang màu dối trá...*

*Nguyễn-Thái
Paris, Janvier 1962*

TÁI BÚT. — Hai điều tôi phải xin lỗi: Trước vì sự gửi thư thất thường trong mấy tháng sau này, sự đó thật ngoài ý muốn của

đời. Sau là bức thư đã không toại ý như tôi ao ước. Thoạt đầu chỉ có ý định dịch một bài báo ngoại quốc hay một cuốn sách bổ ích để giới thiệu cùng bạn. Nhưng bài báo như ý không có, sách thì dày, khuôn khổ tờ Liên-Hoa có hạn cũng như thời gian của tôi lại eo hẹp. Cuối cùng đành đọc lại các tài liệu sẵn có, mong có kết những tư tưởng cao quý của Ghandhi để viết bức thư này. Tiếc thay lòng mong bị trở ngại, vì thì giờ eo hẹp, tài liệu thì mênh mông, vì phải viết trong hoàn cảnh gián đoạn và không mấy như ý. Mong bạn rộng lòng mà tha thứ cho. Tôi xin hứa khi có đủ thời gian, sẽ làm lại công việc này chu đáo hơn. Xin giới thiệu thêm sau đây những sách viết về Ghandhi mà tôi đã tham cứu khi viết bức thư này, phỏng khi bạn có thì giờ nghiên cứu kỹ. Một số lớn tôi đã ghi trong bức thư đầu, đăng ở Liên-Hoa số tháng Giêng năm Tân-Sửu.

- Mahatma Gandhi của Romain Rolland.
- La vie de Mahatma Gandhi của Louis Fisher.
- Gandhi and Stalin của Louis Fishes
- Selected Writings of Mahatma Gandhi (Selected and introduced by Ronald Duncan).
- Mahatma Gandhi's ideas của C.F. Andrews
- Mahatma Gandhi His own Story của C.F. Andrews
- The Story of My Experiments With Truth của Gandhi
- La Jeune Inde (gồm các bài viết của Gandhi từ năm 1919 đến 1922, ds Romain và Madeleine Rolland chọn)
- Mahatma Gandhi, Essays and Reflections on his Life and Work của S. Radhakrishnan
- Mahatma Gandhi oder der Weg zum Frieden của Vincent Sheean
- Mahatma und Christus của Otto Wolff

SÁCH MỚI

• **PHÁP-MÔN TỊNH-ĐỘ** » do Thượng-tọa Thích Trí-Thủ biên soạn.

« **NGÀI LA-THẬP** » do Thượng-tọa Thích Trí-Quang biên soạn. Là hai tập sách Phật rất giá trị đã xuất bản và phát hành khắp các nhà sách Phật trong nước. Chúng tôi kính lời tán dương công đức nhị vị soạn giả và hoan hỷ giới thiệu hai tập sách này với Phật tử xa gần.

L. H.

PHẬT GIÁO THÁI LAN



Thích Trí-Chơn dịch

PHẬT-giáo du nhập Thái-Lan vào thời kỳ vua A-Dục đang trị vì Ấn-Độ (năm, 200 năm trước Tây - lịch). Lúc bấy giờ nhà vua có gởi hai vị Tăng đến vùng Suvani Bhumi để gầy dựng và phát triển Phật - giáo Cho nên trước kia một trung tâm Phật - giáo đã được thành lập tại vùng Nakon Pathom, hiện đó đang còn một ngọn tháp thờ Phật cao 120 thước và chu vi 240 thước. Nhưng đây không phải chính ngọn tháp đầu tiên mà là ngọn tháp được xây dựng tương đối gần đây trên nền cũ của ngọn tháp nhỏ thuở xưa.

Vào những thế kỷ sau Phật - giáo bành trướng ra sao không được lịch sử ghi chép rõ lắm. Nhưng đến thế

kỷ 13 và 14 Tây - lịch, dưới triều vua Ramakamhaeng, kinh đô đóng ở Sukhodaya (hiện còn nhiều di tích tại đó), đạo Phật một thời đã được thịnh hành và trở thành quốc giáo. Sau này, vua Litai, cháu nội vua Ramakamhaeng, tiếp tục phát triển đạo lý của tiền-nhân. Phật - giáo nhờ vậy, được phổ biến, thâm nhập sâu xa trong tâm hồn quần chúng, và đã thay thế ảnh hưởng của Bà - la - môn giáo đang tồn tại lúc bấy giờ.

★ *Thái lan (tên cũ là Xiêm la), nằm về phía tây Bán đảo Đông dương, vùng Đông Nam Á châu. Diện tích ước chừng 520.000 cây số vuông với dân số 18.000.000. Thủ đô là Vọng các (Bangkok). Thái lan sản xuất gạo, thuốc lá, sợi gai cao su. Ngoài ra còn nuôi nhiều bò, kỹ nghệ chính của Thái Lan là chuyên khai phá các rừng gỗ Teck. (Theo Tân-Tiểu-Tự-điền Larousse).*

(Chú thích của người dịch).

Những pho tượng Phật kiến trúc vào thời đó, ngày nay được người ta xem như một công trình điêu khắc mỹ thuật nhất. Các triều vua những thế kỷ sau, đóng kinh đô ở Ayudhya, vẫn nâng đỡ và duy trì đạo Phật làm quốc giáo. Nhiều tượng Phật tạc vào lúc này cũng khá tuyệt hảo. Hai thế kỷ trước khi Vọng-các (Bangkok) trở thành kinh đô Thái-lan, Phật giáo đang còn thịnh hành, mặc dầu lúc bấy giờ, trong đoàn thể tu sĩ đã có một vài vị Tăng đi sai Chánh-pháp. Nhưng không bao lâu, tình trạng suy sụp này được chấn chỉnh do vua Rama I, người đã sáng lập triều đại Chakri, và một số đông Tỳ-kheo ấy đã phải hoàn tục. Nhà vua còn truyền đem duyệt lại Tam-tạng kinh điển và đã kiến lập một ngôi chùa danh tiếng, trong đó thờ một pho tượng Phật bằng ngọc.

Tiếp đến, các vị vua kế vị đều là những Phật-tử nhiệt thành nâng đỡ Phật-giáo, cho nên dưới các triều đại ấy, đạo Phật càng được dịp phát triển nhiều hơn nữa. Chính vua Mongkut (Rama IV)

trước khi lên ngôi, Ngài đã xuất-gia làm Tỳ-kheo 26 năm. Nhà vua đã trú-tri chùa Bovornives. Biết bao nhiêu chùa, Tháp thờ Phật đã được xây dựng khắp Thái-lan, suốt trong thời gian trị vì của những vị vua dòng Chakri. Hiện nay Thái-lan có phỏng chừng hơn 20.000 ngôi chùa với hơn 200.000 Tỳ-kheo và Sa-di. Số chùa và tu sĩ như thế thật cũng đáng kể, vì dân Thái-lan chỉ có mới 20 triệu. Nhưng gần đây, vì thấy tỷ số sanh sản tăng quá nhanh, nên chính phủ đã dự trù nhiều kế hoạch để mở rộng thêm thủ đô Vọng-các. Riêng dân số Vọng-các hiện nay hơn 1 triệu, nhưng người ta phỏng rằng 30 năm sau, dân số này có thể tăng đến 9 triệu, và theo đà tiến đó, Phật-giáo sẽ còn bành trướng hơn nữa. Từ lâu, bất cứ một công dân có trách nhiệm nào cũng đều thấy rõ ảnh hưởng Phật giáo rất quan hệ đến tâm-trí quần chúng. Cho nên, Thái-lan có cổ tục là hằng năm vào mùa mưa, những thanh niên thường xuất gia làm Sa-di để tập giữ giới,

sống đời khắc khổ tu hành, và họ xem đó như một bổn phận đầu tiên phải chu toàn của người công dân. Tập tục này rất hay và đáng bắt chước.

Tham thiền là điều căn bản của Phật-giáo. Tại Thái-lan, phép tu này cũng được phát triển, và có nhiều Phật tử đã đạt đến một trình độ tu Thiền khá cao. Phương pháp tọa-thiền được hướng dẫn và tập luyện tại chùa Paknam. Chùa Paknam làm vào thời kỳ kinh đô Thái-lan còn đóng đô ở Avudhya. Hiện nay chùa đang được sùng tu. Cạnh chùa, nhiều Thiền thất dành cho những Phật-tử tu thiền quán-tưởng đang được xây cất. Một số tin đồn và đệ tử của cố đại đức Chao Khun Mongkol Thepmuni, đã đứng ra lo việc sửa chữa ngôi chùa trên. Trong khi đó, đại đức Chao Khun Dhammavoradom, trú-tri chùa Bô-dề, đương kim Trị-Sự-Trưởng Giáo-hội Tăng-già Thái-lan, và cùng lúc tạm thời giữ chức Trú-tri chùa Paknam, cũng được giao một số tiền 200,000 Baht

(tiền Thái-lan), để chi phí vào công việc xây dựng những tòa nhà tu Thiền. Cho nên, hy vọng rằng, công cuộc kiến thiết những thiền thất cạnh chùa Paknam này sẽ được tiếp tục mở rộng, hầu đem lại nhiều lợi ích cho những Phật-tử thật tâm thích tu luyện, có thể đạt đến đại tri-tuệ nhờ ở Chánh-định. Về mặt Thiền-định, một vị Trưởng-lão Hòa-Thượng Tăng-già Thái-lan, đã có lời tán thán cố Trú-tri chùa Paknam, nhân dịp lễ tuần 100 ngày của đại-đức như sau: « Trong công việc tu thiền, cố đại đức đã đạt được nhiều kết quả tuyệt luân nhất, khiến cho mọi người đều kính phục và hâm mộ ».

Hiện trú tại ngôi chùa này có phòng chùng 800 vị gồm cả Tỳ-kheo, Sa-di, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. Trong chùa có một tòa nhà 3 tầng dành cho những người học tiếng Ba-lì. Hiện giờ có hai vị Tỳ-kheo ngoại quốc đang nghiên cứu tập tọa thiền tại chùa Paknam. Đó là Tỳ-kheo Ananda Bodhi người Gia-nã-

đại (Mỹ châu), Tỳ kheo Ấn độ Nagasena, và một thanh niên Đức vừa mới thọ Sadi. Hy vọng tương lai họ sẽ hướng dẫn, giúp ích về mặt tu thiền cho Phật-tử xứ này. Vì thấy số người ngoại quốc xuất gia làm Tỳ-kheo và Sadi càng ngày càng tăng, nên Thủ-tướng Thái-lan vừa mới đề nghị, và đã được toàn nội các chính phủ đồng ý thành lập những cơ sở thích đáng dành cho các Tỳ-kheo ngoại quốc, để giúp họ đủ phương tiện tu học Phật-pháp. Mong rằng, chương trình này của Thủ tướng sẽ sớm được hoàn tất trong một ngày gần đây.

Vấn đề khiến Phật-giáo

Thái-lan chậm tiến vì quốc ngữ không phải là tiếng Anh. Rất ít Tỳ-kheo có thể diễn tả, nói rành hoặc hiểu được Anh văn. Sự trở ngại này, buộc Thái-lan không thể góp phần đặc lực hơn vào nền văn hóa Phật-giáo quốc tế. Nhưng, có điều rõ ràng là ngày nay đạo Phật không chỉ bành trướng ở Thái-lan, mà khắp Thế-giới ở đâu cao trào Phật-giáo cũng đang lên, và mục đích chung của tất cả Phật-tử là cùng nhau hợp tác chặt chẽ để mong thực hiện được giáo-lý cao siêu của Phật-đà, đem lại hạnh phúc an lạc cho toàn thể nhân loại.

*Trích tạp chí The international Buddhist News
Forum Số tháng 11 năm 1961*

NHÀ SÁCH **MINH-ĐỨC**

27, Đại-lộ Phan-Châu-Trình — ĐÀ-NẴNG

TỔNG PHÁT HÀNH:

- Kinh, — Sách, — Báo Phật-giáo.
- Chuỗi lần — Cờ Phật-giáo vải và giấy,
- Tượng Phật để thờ và để đeo.

TỔNG ĐẠI LÝ:

- Hương Trầm — Vị trai Lá Bồ-Đề (Xi dầu ăn chay) do Phật Học Viện chế tạo.

Sách giáo khoa — vật dụng văn phòng

Thơ từ và bưu phiếu xin đề tên Ô. LÊ-VĂN-LỘC.

Gửi những ai chưa biết Ngũ-hành-sơn

SƯ CÔ đang chăm chú xem lại mấy bức ảnh của ban Tồ-chức Hội Quan-Âm gửi tặng, thì một luồng gió tạt mạnh vào. Tưởng rằng cửa bị gió mở tung, Sư cô vội vàng đứng dậy:

— A di đà Phật! Nghe nói cô đi Đà-Năng về?

— Làm như ma hiện hồn! Thế gốc con đề dâu, mà phải đi chân thề?

— Thưa cô, tiếng gốc đã tố cáo con lần trước. Con rón rén đến đây đề làm giạt mình cô! Xin phép cô cho con xem mấy tấm ảnh...

Sư cô trao tập ảnh, lặng lẽ nhìn đệ tử sắc mặt thay đổi theo những tấm ảnh lần lượt phô bày. Thịnh thoang Thanh liếc nhanh Sư cô rồi nhìn vào ảnh. Từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, đã mấy lần Thanh ngược lên muốn hỏi nhưng đã mấy lần thốt không nên lời.

— Ảnh ngày Hội Quan-Âm đấy!

Pháo đã châm ngòi. Thanh năm lấy cơ hội như đá nam châm hút lấy sắt.

— Ô! «Hội Quan-Âm»! cái tên hay quá! Con liên tưởng đến «Hội chùa Hương» ngoài Bắc, Cô cho con biết về hội Quan-Âm đi! Từ ngày di-cư vào đây, cái thú trảy hội Chùa Hương như chết hẳn! Nghe nói đến hội Quan-Âm, con thích quá. Ngay ở động Hương tích, có một di tích mà đức Quan-Thế-Âm đã thị hiện.

— Con đã đến Ngũ-hành-sơn chưa? Ngũ-hành-sơn làm gì có mai đề chim cúng trái? Làm gì có khe đề cá nghe kinh? Nhưng Ngũ hành sơn...

— Ngũ-hành-sơn... Ngũ-hành-sơn... cái tên hay quá, ai đặt lên tên đó, thưa cô?

— Vua Minh-mạng, ~~một~~ ông vua có công lớn trong việc kiến thiết và trùng tu các chùa, các động ở Ngũ-hành-sơn. Có lẽ nhà vua chịu ảnh-hưởng của Tây-du mới đặt tên như thế.

Mắt Thanh sáng lên. Thanh ve vuốt bàn tay mềm dịu của Sư cô trong dáng điệu cầu khàn, van xin.

— Bộ chừng con muốn biết Ngũ-hành-sơn trong Tây-Du? Một con khi được sinh ra tại Huê quả sơn. Phải nói rằng đó là một con Khí tiên. Khi muốn sống bất tử, nên tìm thầy học đạo và được đặt tên là Tôn-Ngộ-Không. Sau nhiều năm tu luyện, Ngộ-không chứng được thần thông và nhiều phép lạ đi mây về gió, biến hóa vô lường-Cậy tài cậy sức, Ngộ-không lên phá cả thiên đình mặc dù được Ngọc-Hoàng Thượng-đế đưa lên ngang chức « Tề-thiên đại-thánh ». Phá vườn đào, uống trộm nự tửu, loạn cả thiên cung, thiên binh thiên tướng thất điên bát đảo không cự nổi Tề-thiên, muốn dành ngôi Ngọc-Hoàng đành phải cầu cứu đức Thích-Ca Cùng với A-Nan-Đà và Ca-Điếp Tôn-già, đức Thích-Ca (1) đến hỏi Tề-thiên: « Ngoại trừ phép trường sanh và biến hóa, người còn phép gì hay nữa không? » Tề-thiên bô bô: « Ta có 72 phép huyền công, luyện được trường sanh bất lão, cân đầu vân tuyết giỏi, nhảy một nhảy hơn 108.000 dặm. Tài phép như vậy làm vua trời không xứng sao? » Đức Thích-Ca đánh cuộc: « Nếu người nhảy khỏi bàn của ta, thì ta bảo Thượng-đế nhường Thiên cung cho người... Nếu không thì phải trở về trung giới tu hành thêm ». Tề-thiên cơ giở nhảy qua, bị đức Thích-Ca lật bàn tay xuống đất, năm ngón tay hóa ra năm ngọn núi nhất Tề-thiên đại thánh vào trong. Đức Thích-Ca lại cho khắc trên chốt núi câu thần chú « Ấn ma ni bát mê hồng » để Tề-thiên không thoát ra được. Năm trăm năm sau, Đường Tam-tang đi thỉnh kinh. Tề-thiên được cứu ra nhờ hầu hạ Tam-tạng qua Thiên-trúc... « Ngũ-hành-sơn » được khai sinh từ đó. Ngũ hành sơn hay « non nước », cách Đà-năng 7 cây số về Đông-nam cũng có năm hòn núi như năm ngón tay ấn xuống: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ... Chỉ có ngọn Thủy-sơn là có nhiều động, nhiều chùa: này chùa Tam thai do vua Minh-Mạng ra lệnh cất lên năm 1825, này chùa Linh-Ứng, Trang-nghiêm, Bửu đại, này các động tuyệt khéo chẳng khác nào « đá ngủ sắc long lanh như gấm dệt » ở động Huyền-không hay « thăm thăm hang sâu lòng nguyệt » ở Thiên long động... Nếu con muốn « gặp ghềnh mây lối uốn thang mây » thì con theo « đường lên trời » tại động Vân thông.

— Thưa cô, Hội Quan-Âm được tổ chức ở núi nào?

— Khác với lần trước, lần này Hội Quan-Âm được tổ chức tại động Quán-thế-Âm, núi Kim-sơn. Động này mới được khai thác năm 1956 và được gọi là động Quán-thế-Âm. vì trong động, có một khối thạch nhũ giống hình Quán-thế-Âm, có chuông có mõ cũng bằng thạch nhũ... Bên động, một ngôi chùa được kiến thiết và được mang danh hiệu: chùa Quán-thế-Âm. Chính tại nơi đây, Lễ đài được dựng lên...

Sư cô dừng lại, lấy tấm ảnh trao cho Thanh, rồi tiếp:

— Cô vào Đà-năng chiều 18 tháng 2 âm-lịch. Xe vào thành phố thì đã thấy mấy chiếc xe nhà binh, cấm cờ Phật-giáo chạy quanh.

(1) Có nơi nói « đức Phật Bà Quan-Âm »

Hỏi ra mới biết đó là xe mà các đơn vị quân đội cho mượn để đưa khách. Cảnh tượng có vẻ rộn rịp. Khi đi qua chùa Phò-Đà, chi nhánh Phật-học-viện Trung phần thì về huy hoàng hiện ra. Nơi đây là trạm tiếp vận, là nơi dừng chân của quý Hòa-thượng, Thượng tọa ở Huế vào. Cô không nghỉ tại đây mà là ở chùa Sư-nữ.

— Đà-năng có chùa Sư-nữ à! Lâu nay, con không nghe nói đến. Ai cai quản tại đó. Có dịp vào Đà-năng, thế nào con cũng ở lại.

— Chùa Sư-nữ ở Đà-năng đang nằm vào thời kỳ kiến thiết. Hiện nay thì mới dựng tạm thời một chùs tranh. Cô tin chắc chùa Sư-nữ Đà-năng có nhiều triển vọng lắm. Nhưng thôi, để nói qua ngày Hội chứ! Sáng 19, ngày lễ chính thức, cô tháp tùng Sư bà Diệu-Không đến Lễ đài thuyết pháp. Sợ dĩ cô phải qua trước để có thì giờ quan sát. Nói qua trước, nhưng trước xe cô, đã có rất nhiều xe của khách hành hương và vui nhất là những xe của anh em quân nhân đi dự lễ. Họ chất đầy xe, ca hát nhịp nhàng có vẻ thái bình lắm. Qua khỏi cầu Trinh-minh-Thế, 5 ngọn núi hiện ra rõ rệt oai nghi, lộng lẫy, nổi bật lên bãi cát trắng. Khách thập phương tấp nập, chen chúc trên những chiếc xe đồ ứ nự. Thế mà, chẳng ai lộ vẻ khó chịu. Quảng đường càng thâu ngắn, cảnh tượng huy hoàng hiện ra. Lòng cô bưng đầy, mà cô tin chắc lòng mọi người cũng phơi phới. Những quyền môn đồ sô dựng lên ở ngã ba vào Thủy-sơn. Cảm động nhất là anh em quân nhân dành nhau công tác: người cầm lái những trụ cở bị gió làm xiêu vẹo, người sửa lại tấm bảng ở quyền môn. Đoàn sinh gia đình Phật-tử cũng cầm trại hộ trì ngày lễ. Cả một rừng cờ và một biển người. Con đường nhỏ vào chùa Quán-thế-Âm, người không ngớt. Chiếc xe khó nhọc lắm và phải bấm còi liên tục mà cũng phải mất nhiều thì giờ mới vào đến nơi. Người tứ phía, người đủ tầng lớp. Từng tốp, họ lên núi, để gió phất phơ tà áo muôn màu muôn sắc như những chiếc hoa giữa cánh đồng xanh. Trước cửa hang, cửa động, họ xúm xít lại chuyện trò. Những trẻ em tha hồ nhảy nhót. Vào chùa, thì than ôi! hết cả lối đi. Đất thì hẹp, người thì nhiều, họ tràn ra cả chân núi gồ ghề. Khi được tin giờ thuyết pháp bắt đầu thì họ úm lại trước sân. Sư bà Diệu-Không dang dần thuyết pháp. Đề tài hợp tình hợp cảnh hợp với ngày lễ: « Quán-thế-Âm với hạnh nguyện của Ngài ». Những câu chuyện thường nhật chứng tỏ sự linh ứng của Ngài làm linh động buổi thuyết pháp và gây thêm đức tin. Sau khi thuyết pháp xong, mọi người chờ đợi lễ chính thức... 10g00... 10g30 qua đi... trong lo âu. Sao lại chậm thế! Nhiều câu hỏi được đưa ra... Nhưng từ máy vi âm vọng ra nguyên nhân của sự chậm trễ: xe đưa Hòa-thượng Pháp-chủ vào dự lễ trực trực dọc đường. 11g00... Một xuống ngôn viên trong ban tổ chức từ ngoài nhảy qua hàng rào, bay lên Lễ-dài... mắt hốt ha hốt hải... Cử chỉ ấy báo hiệu một cái gì quan trọng. Mọi người đổ dồn về sân chùa... « Hòa thượng Pháp-chủ và Thượng-tọa Trường ban Quản-trị Ngũ-hành-sơn sắp đến »... Hàng ngũ được tự động sắp đặt lại, không ai bảo ai, tự mình đứng vào chỗ... Thế rồi, một

tiếng còi dài... Một chiếc xe hiện ra với một lá cờ lớn... Tiếp theo 55 chiếc xe Vespa và 14 chiếc xe hơi từ từ tiến đến...

— Thưa cô, những 15 xe Vespa và 14 xe hơi?

— Có gì đâu mà con ngạc nhiên? Khi mà lòng thành thúc đẩy thì mọi việc trên đời này... Nhưng đề cô kể cho hết đã, đang đến lúc quan trọng... Hai chiếc lọng vàng tiến vào sân chùa...

... « Đây Hòa - Thượng Pháp - chủ Giáo - hội Tăng - già Trung - phần cũng là Hội - chủ Tổng - hội Phật - giáo Việt - Nam... Lưỡi búa thời gian đã ghi lên người những nét tàn phá: da nhăn, má lõm, lưng còng nhưng người chưa hề từ chối một Phật sự nào dù khó nhọc đến đâu. Thưa liệt vị, thưa toàn thể đạo hữu và tín đồ, Hòa - Thượng của chúng ta đã bước lên sân chùa... ». Con biết không? cả lớp người đều quý rap xuống, tay chấp ngang ngực hướng về Hòa - Thượng đang bước từng bước chậm chạp và yếu ớt lên lễ đài... Một không khí trang nghiêm, một cái gì nghẹn ngào lắng đọng nơi đây... Trên lễ đài, Hòa - Thượng quay mặt xuống nhìn vào lớp người đang kính cẩn nhìn lên... Ôi! cái nhìn hiền từ, cái nhìn huyền diệu có giá trị hơn trăm nghìn lời hoa mỹ... Chỉ tia nhìn ấy thôi, cũng đủ làm cho máu chảy mạnh, cho màu hồng hiện lên má, cho niềm tin bùng dậy... Phút hồi hộp qua, trông sự yên lặng tĩnh thiêng, đạo vị. Rồi câu kinh tiếng mõ vang lên, ngân dài, lan tràn khắp vùng sau diễn văn khai mạc ngày Hội... Tiếng tụng kinh của Thượng - tọa Linh - Mục có mãnh lực lạ thường. Giọng kinh thuyên vị, giải thoát làm sao! Nghe mãi mà không chán... Tiếng tụng kinh tắt đã lâu rồi mà âm vang như còn mãi mãi... Sau khi lễ Phật xong, đại diện tín đồ, đại diện quân nhân đặt tràng hoa tại đài trện vong chiến sĩ để cầu nguyện cho hương hồn những kẻ bỏ mình vì nước. Lễ chấm dứt khi đó...

— Ô, Thưa cô, chỉ nghe cô kể thôi, con cũng tưởng tượng được không khí của ngày lễ. Rồi sao nữa cô!

— Lễ chấm dứt là nói theo chương trình. Chứ người thì còn đó, tuồng như họ chưa mãn nguyện với nghi lễ tập thể. Họ chen nhau vào điện Phật thắp hương lễ bái và... « to nhỏ » với Ngài Quán - Thế - Âm. Họ to nhỏ những gì, nào ai biết? Chỉ biết rằng khi họ ra, nét hân hoan hiện lên mặt. Thôi nhé! làm sao mà kể hết ngày lễ. Kể những sự việc đã khó rồi, biểu lộ được tinh thần của nó thì lời kể trở nên bất lực. Phải nhìn tận mắt, phải nghe tận tai và phải thề nhận bằng trực giác kia...

Thanh đứng vụt dậy. Hai tay riết vào nhau, đạo quanh phòng có vẻ hối tiếc. Rồi nhìn vào những tấm ảnh mà bây giờ mỗi một chiếc không còn vẽ cảm lạnh, bất động nhưng nó đang thăm bảo với Thanh một điều gì. Thanh ngưng lên:

— Sang năm con phải đi! nhất quyết con phải đi dự Hội Quan - Âm!

Sư cô cười...

MÁCH THUỐC

Bác-Sĩ Nguyễn-khoa Nam-Anh
Y-Khoa Đại-Học PARIS
213 Huỳnh-Thúc-Kháng - Huế

Ông N. V. Thuân K B C 4.269

— Đau Bạch-thốn-trùng (tức là sản xơ mít tiếng pháp gọi là Ténia) rất khó chữa nếu không có thuốc. Cần phải dùng STANNOXYL của hãng bào chế Robert Carrière. Nhưng tốt hơn tôi khuyên ông hãy nên mua thuốc TENIFUGE PLATHLYSE của hãng Génévrier 45 rue Madeleine-Michelis ở Neuilly-sur-Seine (Seine, France), mua hai ống. Ông nên biên thư hỏi hãng đại diện ở Việt-Lam là hãng Office Pharmaceutique du Việt-Nam ở 34 Đại-Lộ Nguyễn-Huệ Sài Gòn mà mua thử có bán ở Việt-Nam không.

Cô M. T. T. L. (Huế)

Răng bị vàng từ lúc nhỏ và bị chia hai phần dưới trắng phần trên vàng, dùng nhiều loại kem không thấy hiệu nghiệm.
Trả lời:

Răng bị vàng như vậy là do cha mẹ sinh ra. Tuy nó không được thăm mỹ lăm song về phương diện sinh lý đó là một loại răng bền, tốt. Không có loại kem nào đánh đi được cái màu vàng đó đâu vì nó ở ngay trong răng chứ không ở ngoài răng. Nếu cần có có thể đi Nha-Sĩ xem có thể làm gì được không. Ở Bệnh-Viện Huế phòng răng làm việc cả sáng lẫn chiều, có có rãnh thì cứ ghé lại hỏi bệnh cho kỹ.

Ông Ng. Thành (Tuy-Hòa)

— 26 tuổi.

— Đầu nhiều gàu và ngứa.

— Mặt tiết ra rất nhiều chất nhờn, trịn trịn như dầu, nhất là ở đầu mũi.

— Lỗ mũi thường ngứa, tróc da mũi và chảy nước.

— Mắt rát và thường chảy nước mắt.

— Thuốc Tây độ này bất luận thứ gì đều khó mua lắm nếu không có đơn của Bác-Sĩ, điều đó có không.

Trả lời:

1) Gội đầu luôn, bằng SUNSILK, SELSUN hoặc dùng PÉTROLE HAHN.

2) Ông phải rửa mặt với xà phòng A - cit, ví dụ DERMACID hoặc LACTACYD.

3) Giỏ vào mũi ngày hai lần với thuốc HYDROCORTISONE GOUTTES NASALES.

4) Giỏ mắt với thuốc OPTREX hoặc DÉCADRON COLLYRE.

5) Nghị định số 3150 của Bộ Y-Tế ngày 5 tháng 12 năm 1961 bắt buộc phải có phái Bác-Sĩ (kê lăm 3 bản: Một Bác-Sĩ giữ một

để cho bệnh nhân và một đề cho Dược-Sĩ) mới được mua các thuốc có tính cách ích lợi quân sự như thuốc kháng sinh, thuốc cầm máu, thuốc trị sốt rét, thuốc mê. Nghị định này có lợi nữa là tránh cho bệnh nhân không dùng thuốc ẩu, do sự chỉ vẽ của những người không phải là Bác-Sĩ.

Ông N. Đ. Khâm K B C 4.895/A

Tôi đã trả lời ông ở một số báo Liên-Hoa trước rồi. Tuy nhiên tôi vẫn sẵn sàng giải đáp lại lần nữa thư của ông :

1) — Đàn bà có huyết bạc hơn hai năm, đã chữa điện ở cổ Bác-Sĩ Thân-trọng-Phước (Huế), chích Pénicilline và đặt thuốc ở âm-đạo v.v. mà vẫn chưa hết hẳn. Nhiều lúc hết nhưng làm việc nặng hoặc đau óm thì thường có lại.

2) — Đàn bà sanh con hơn một năm chưa có kinh nguyệt lại, có phải bệnh không (28 tuổi) ?

3) — Con nit hơn một năm ốm yếu, ở âm-đạo ra một thứ nước trắng như bạch dãi.

Trả lời :

1) Hãy dùng ALBAMYCIN GU uống ngày 4 viên uống trong năm ngày. Rửa âm-đạo bằng xà phòng hoặc LACTACYD hoặc DERMACID hoặc FONGÉGL LIQUIDE. Đi đồng xong phải rửa hậu môn cho sạch để tránh khỏi sâu TRICHOMONAS ở một URICHOMONAS INTESINALIS lây qua âm-đạo (TRICHOMONAS VAGINALIS). Có thuốc OVULES thì đặt thêm ngày một viên vào âm-đạo (GYNOPLIX, OVULES AU LACTOSÉRUM v.v...)

2) Chưa có kinh nguyệt lại không phải là bệnh. Xem thử có thai lại cũng nên.

3) Con nit cũng có thể có bạch dãi. Vấn đề vệ sinh trẻ em phải được áp dụng. Thuốc thì phải đi Bác-Sĩ vì độ lượng tùy theo cân nặng của đứa trẻ.

Ông Tr. Đ. Nhạn K B C 3.199

Bà mẹ của ông nên dùng theo phải sau đây :

1) PANGASTROL uống một gói trước cơm sáng.

2) GÉNÉSÉRINE uống 20 giọt trước mỗi bữa cơm, ngày ba lần.

3) GLOBIRON uống 1 ống sau cơm trưa và sau cơm tối

Nên uống thêm sau cơm trưa và sau cơm tối mỗi lần một viên SULFARLEM hoặc BILSAN,

Ông L. H. Thanh (Quảng-Trị)

— Đau kinh phong đã uống thuốc Tây, Nam, Bắc mà cũng không khỏi.

Trả lời :

Bệnh kinh phong (épilepsie) là một bệnh chữa khó lành, chỉ chữa cho bớt lên cơn thôi. Tùy theo trạng thái kinh phong, tùy theo tuổi mà cho thuốc. Thuốc thì nên dùng GARDÉNAL. Ông nên đến Bệnh-Viện hay Bác-Sĩ mà trị cho đúng độ lượng và cách thức.

THỈNH NGUYỆN

Của một nhóm Phật-tử Quân-nhân trong dịp lễ Phật - đản
Rằm tháng 4 năm nay

Kính thưa Thượng cấp

Chúng tôi là những quân-nhân Phật-Tử đã và đang chiến đấu — Sự chiến đấu của chúng tôi chỉ vì mục đích là bảo vệ giống nòi và phụng sự lý-tưởng Quốc-gia Dân tộc.

Ngoài ra, đề hướng dẫn đời sống tinh thần đạo đức, chúng tôi còn phụng sự cho Lý-Tưởng Phật-Giáo. Cho nên với chúng tôi, những Phật-Tử quân-nhân, Ngày PHẬT-ĐẢN là ngày lễ vô cùng trọng đại, không những chỉ đem lại ánh sáng huy-hoàng cho Dân-tộc Việt-Nam, mà còn rạng rỡ khắp thế-giới nhân loại nữa.

Nhìn lại lễ PHẬT-ĐẢN mấy năm qua, tuy Thượng cấp có cho phép chúng tôi tổ chức và tham dự, nhưng rất tiếc là Thông-tư cho phép tổ chức lễ gửi xuống các đơn vị quá chậm, hoặc có những đơn vị không nhận được nên chúng tôi không kịp tổ chức hoàn bị.

Đành rằng, các đơn vị đang bận tác chiến hoặc an-ninh ở các miền rừng núi thì không nói, nhưng có nhiều đơn vị không bận tác chiến, chiêm đống các đô thị, quận lỵ và các tỉnh thuộc Trung-phần vẫn không sớm nhận được giấy phép để kịp tổ chức chu đáo. Điều này không khỏi khiến đa số quân-nhân Phật-Tử chúng tôi rất buồn và ít nhiều làm thương tổn đến tinh thần tự do tin-ngưỡng chung. Cho nên, chúng tôi dâng lời thỉnh nguyện này lên Thượng cấp không ngoài mục đích mong Thượng cấp trong dịp lễ PHẬT-ĐẢN 15 tháng 4 năm nay, dành riêng cho chúng tôi mọi phương tiện để dàng cùng Thông-tư cho phép tổ-chức sớm hơn mọi năm trước.

Rất mong Thượng cấp thấu rõ hoàn cảnh hiện tại của toàn thể quân-nhân Phật-Tử và hoan hỷ chấp nhận những điều mong ước trên của chúng tôi.

Đại diện cho một nhóm quân-nhân Phật-Tử, chúng tôi chân thành kính gửi lên Thượng cấp lòng biết ơn sâu xa và lời cầu chúc an lạc.

Đại diện một nhóm quân-nhân Phật-tử
Cư-sĩ quân-nhân TÂM-THÀNH. KBC 4379

TIN TỨC

Lễ Phật-Đàn năm nay.— Theo Thông-bach của Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam lễ Phật-Đàn năm nay sẽ cử hành chính thức vào ngày 15 tháng 4 âm lịch. Chương trình lễ năm nay cũng cử hành long trọng Đại-khai: Ngày 8 tháng 4 âm-lịch khai kinh và lễ kỷ niệm đệ thập nhất chu niên ngày Thống nhất Phật-Giáo Việt-Nam. Từ mồng 8 đến 15 các niệm Phật-dường, các chùa, các cơ-quan Phật-giáo trưng bày đèn cờ và treo biểu ngữ « Mừng Phật Đản » và luân phiên tụng niệm. Sáng rằm lúc 7 giờ chính-thức làm lễ Phật-dân tại các lễ đài công cộng. Rước đèn, xe hoa, văn nghệ, từ thiện, phát thanh v.v. đều được tổ chức nhưng tùy theo hoàn cảnh địa phương mà xếp đặt. Tài liệu Phật dẫn như: Chương trình đại cương, thông-bach, cảm-niệm, ý nghĩa Phật-dân v.v... đều do Tổng-hội cung cấp.

Phái đoàn kinh lý của giáo hội Tăng-già Trung-phần.— Thượng-tuần tháng hai âm-lịch vừa rồi. Thượng-Tọa Trị-sự-trưởng Giáo hội Tăng-già Trung-phần đã hướng dẫn một phái đoàn đi các tỉnh để thị sát Phật-sự các Giáo hội Tăng-già các tỉnh Trung phần và có viếng thăm các tỉnh-hội Phật-giáo nhất là tỉnh-hội Phú-yên. vì tỉnh-hội này lâu nay thường bị khổ sở vì sự áp bức của ngoại đạo, nên phái-đoàn đã lưu lại hai ngày đi thăm các cơ-sở Phật-giáo tỉnh ấy, mở cuộc thuyết pháp công cộng và an ủi khuyến khích các hội hữu. Nhờ sự ân cần chiếu cố của phái đoàn mà Phật-tử ở Phú-yên thêm phần tin tưởng và hăng hái phụng sự chánh pháp.

Đại-hội-dồng lần thứ 30 của hội Phật-giáo tại Trung-phần.— Đã cử hành vào những ngày 1-2-3 tháng 4 tại chùa Từ-Đàm Huế. Đến dự Tổng-hội-dồng có mặt Chư tôn Hòa-Thượng, liệt Thượng-tọa Đại-dức Tăng-ni trong Giáo hội Tăng-già tại Trung-phần, và Thừa-thiên, các Giảng sư Trụ-trì và đại-biêu các tỉnh trung nguyên Trung phần. Đã được tin báo trong một thời gian gấp rút nhưng chỉ có tỉnh hội Pleiku vắng mặt.

Ngoài việc kiểm điểm Phật-sự năm qua, vạch chương trình hoạt động năm mới và bổ sung ban Tổng-trị-sự, điểm đặc biệt nhất là Tổng-hội-dồng đã nêu cao tinh thần hậu thuẫn cho Tổng-trị-sự trong giai đoạn khó khăn này.

TIN THẾ GIỚI

Thiết lập một thư viện Phật giáo tại Gia-nã-đại.— Ông Aikins, một Phật-tử ở Gia-nã-đại, đã đề dành riêng một số tiền 10.000 Mỹ-kim để lập một thư viện Phật-giáo cho Đại-học đường Anh-quốc Columbia Ông đã nhờ Hội Phật-giáo Luân đôn sưu tầm và gởi sách tiêu biểu Phật-giáo. Hội đã ủy thác ông Phó thủ thư mua những sách đã chọn lựa một bản kê 1000 cuốn đã được soạn xong và ông Phó thủ thư đang sưu tập những sách ấy.

Ngôi chùa Hòa-bình tại Cựu-kim-Sơn.— Những thương gia địa phương trong một buổi họp đã bàn định chương trình xây cất một ngôi chùa Hòa-Bình Nhật-bản tại Cựu-kim-sơn thuộc tiểu bang California của Mỹ-quốc ông

Masayuki Tirkioke ở Honolulu đã được tòa thị-xã Cựu-kim-son thỏa thuận về dự án này. Ngôi chùa Hòa-Bình này sẽ được biếu cho Công-ty Thương-mãi và Trung-tâm Văn-hóa ở Cựu-kim-son với ý nghĩa của thiện chí.

Một đài phát thanh Phật-giáo ở Mỹ. — Hội truyền bá Phật-giáo ở Arkansas (Mỹ) được một nhà hảo tâm biếu 10.000 đồng Mỹ-kim để xây cất một đài phát thanh mạnh một ngàn wa'ts. Đài phát thanh này sẽ dành giờ cho tất cả mọi chương thích hợp muốn truyền bá giáo lý của Đức Phật. Hội đang cần có thêm một số tiền 15.000 đồng Mỹ-kim để có thể thành lập đài phát thanh này. Nếu từ nay đến tháng 6-1962 Hội không có thêm được số tiền ấy, thì Hội sẽ phát hoàn lại 10.000 mỹ-kim hiện có cho chủ nhân đã biếu. Các đài phát thanh hiện đang hoạt động trong khu vực Arkansas không cho phát thanh chương trình dành riêng cho Phật-giáo. Ông Devamitta Upaya chủ tịch của Hội đang kêu gọi sự ủng hộ tinh thần và tài chánh của tất cả những Phật-tử lưu tâm đến vấn đề này.

Ngôi chùa Phật-giáo Quốc-tế tại Cựu-kim-son. — Các đại-biểu đi dự hội nghị Phật-giáo thế giới lần thứ sáu tại Pnom-Penh ở Cao-mên đã được nghe câu chuyện xây dựng ngôi chùa quốc tế ở Cựu-kim-son do sự hiểu biết và hợp tác. Bác sĩ Paul F. Fung và bác sĩ George D Fung đã đại diện cho ngôi chùa Quốc-tế tại hội nghị. Họ đã đem theo và trình bày tại hội nghị những đoạn trích trong nhật báo những bài báo, một phim vô tuyến truyền hình để chứng tỏ sự lưu ý đến ngôi chùa

Quốc-tế phải mất 10 năm mới hoàn thành. Những người thuộc đủ mọi tín ngưỡng khác nhau đã góp sức xây dựng ngôi chùa đồ sộ 5 tầng lầu này. Những du khách từ Á-châu nghe tin đã đến viếng thăm ngôi chùa để xem sự hợp tác của những người Mỹ thuộc mọi tín ngưỡng.

Thủ tướng Nehru được biếu một bộ Tam-Tạng kinh. — Trong dịp đến viếng Samath, Thủ tướng Ấn-độ Nehru đã được Đại-đức Jadish Kashyapa biếu một bộ Tam-tạng kinh gồm 41 cuốn bằng tiếng Pali. Số tiền in Tam-tạng kinh này là 550.000 Rupi trong đó chính quyền địa phương Bihar đã bỏ vào 1 phần ba và chính phủ Ấn-độ bỏ vào hai phần ba.

Hiến pháp cho Tây-tạng tự do. — Tại Darjeeling, Ấn-độ, trước một số cử tọa 800 người Tây-tạng bị nạn cộng sản, một dự án bản hiến pháp do Đức Dalai Lama soạn thảo cho "Tây tạng tự do" đã được công bố. Hiến pháp này sẽ quy định một chính phủ trung ương, những chính quyền địa phương, một Hội đồng hành chánh do Đức Dalai Lama lãnh đạo, một nội các do Ngài bổ nhiệm và Tư pháp. Ngành tư pháp này là một tổ chức rất mạnh mẽ biệt lập không bị Hội đồng Hành chánh hay ban Lập pháp chi phối.

Hiến pháp bảo đảm tự do và các quyền căn bản theo luật pháp quốc tế và căn cứ trên nền tảng Phật-giáo. Đức Dalai Lama đã kêu gọi 30 000 dân Tây-tạng bị nạn hãy an tâm và ngài hy vọng Tây-tạng sẽ sớm có được quyền dân tộc tự quyết.